Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
											Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	**Tổng số**	3,867	12,285	7,003	5,282	85	8	12,192	8,066	3,362	3,212	150	4,694	10	3,699	351	6	70	8,830	41.68%
I	**Tổng số việc chủ động**	2,998	7,637	3,422	4,215	41	6	7,590	5,440	2,998	2,949	49	2,442		2,015	108	4	23	4,592	55.11%
1	Kinh doanh, thương mại	48	180	91	89	1	-	179	137	71	66	5	66		40	2	-	-	108	51.82%
2	Phá sản	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-		1	-	-	-	1	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	929	1,030	144	886	-	-	1,030	977	722	721	1	255		52	1	-	-	308	73.90%
4	Lao động	1	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-		-	-	-	-	-	100.00%
5	Dân sự	1,016	3,269	1,591	1,678	17	5	3,247	2,330	1,095	1,078	17	1,235		818	85	3	11	2,152	47.00%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	13	37	16	21	2	-	35	24	16	16	-	8		10	1	-	-	19	66.67%
7	Dân sự trong hình sự	991	3,118	1,579	1,539	21	1	3,096	1,970	1,092	1,066	26	878		1,094	19	1	12	2,004	55.43%
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	868	4,648	3,581	1,067	44	2	4,602	2,626	364	263	101	2,252	10	1,684	243	2	47	4,238	13.86%
1	Kinh doanh, thương mại	48	283	219	64	2	-	281	159	15	12	3	143	1	112	8	-	2	266	9.43%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	64	321	246	75	1	-	320	212	27	21	6	185	-	101	7	-	-	293	12.74%
4	Lao động	0	1	-	1	-	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	0.00%
5	Dân sự	681	3,665	2,820	845	36	1	3,628	2,079	266	177	89	1,805	8	1,285	218	2	44	3,362	12.79%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	1	4	4	-	-	-	4	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-	4	0.00%
7	Dân sự trong hình sự	74	374	292	82	5	1	368	171	56	53	3	114	1	186	10	-	1	312	32.75%
B	**Ủy thác xử lý tài sản**																			
1	Đơn vị ủy thác đi					-					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				2						-									

Bình Phước , ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Duy Hiến

Bình Phước , ngày 31 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	**Số đình THA**	**49**	**101**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	4
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	85
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	15	12
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	34	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Số hoãn THA**	**108**	**253**
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	2	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	5	8
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	10
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	64	159
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	30	72
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	6	4
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	1	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	**Số tạm đình chỉ THA**	**4**	**2**
3.1	Khoản 1 Điều 49	4	2
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	3	2
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	1	-
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	**Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a**	**2,015**	**1,684**
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	1,871	1,523
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	2
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	113	78
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	31	81
5	**Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế**	**37**	**4**
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3.	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	37	4
6	**Trường hợp khác**	**23**	**47**
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	1	2
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	16	32
6.3	Trở ngại khách quan	6	13
7	**Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng**	1,369	1,334

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh B

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48				
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ						
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	**Tổng số**	8,171,723,854	6,530,159,547	1,641,564,307	97,153,885	345,932	8,074,224,037	5,151,524,502	358,406,509	219,213,463	139,193,046	-	4,787,187,691	5,930,302	2,298,625,393	557,824,822	219,107	66,030,213
I	**Tổng số việc chủ động**	**433,727,403**	**352,889,060**	**80,838,343**	**16,778,554**	**49,932**	**416,898,917**	**133,069,207**	**37,160,350**	**32,917,849**	**4,242,501**	**-**	**95,908,857**		**204,498,678**	**78,624,799**	**219,105**	**487,128**
1	Kinh doanh, thương mại	18,470,251	15,419,795	3,050,456	57,437	-	18,412,814	17,092,684	5,854,653	2,089,983	3,764,670	-	11,238,031		1,242,088	78,042	-	-
2	Phá sản	3,296,569	3,296,569	-	-	-	3,296,569	-	-	-	-	-	-		3,296,569	-	-	-
3	Hôn nhân và gia đình	4,707,075	3,155,817	1,551,258	17,900	-	4,689,175	4,178,367	1,068,078	1,067,878	200	-	3,110,289		510,658	150	-	-
4	Lao động	16,940	-	16,940	-	-	16,940	16,940	16,940	16,940	-	-	-		-	-	-	-
5	Dân sự	129,814,226	94,959,958	34,854,268	880,063	49,732	128,884,431	51,830,874	13,441,031	13,022,916	418,115	-	38,389,843		73,272,631	3,343,535	68,905	368,486
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	137,089,912	118,930,437	18,159,475	13,668,570	-	123,421,342	22,683,262	7,580,860	7,580,860	-	-	15,102,402		92,224,880	8,513,200	-	-
7	Dân sự trong hình sự	140,332,430	117,126,484	23,205,946	2,154,584	200	138,177,646	37,267,080	9,198,788	9,139,272	59,516	-	28,068,292		33,951,852	66,689,872	150,200	118,642
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**7,737,996,451**	**6,177,270,487**	**1,560,725,964**	**80,375,331**	**296,000**	**7,657,325,120**	**5,018,455,295**	**321,246,159**	**186,295,614**	**134,950,545**	**-**	**4,691,278,834**	**5,930,302**	**2,094,126,715**	**479,200,023**	**2**	**65,543,085**
1	Kinh doanh, thương mại	3,122,562,711	2,888,801,744	233,760,967	7,966,481	-	3,114,596,230	2,651,250,993	22,345,715	8,635,153	13,710,562	-	2,628,573,283	331,995	344,262,247	118,173,604	-	909,386
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hôn nhân và gia đình	34,064,352	24,667,620	9,396,732	358,001	-	33,706,351	24,809,551	1,400,993	787,213	613,780	-	23,408,558	-	4,767,062	4,129,038	-	700
4	Lao động	507,500	-	507,500	-	-	507,500	507,500	-	-	-	-	507,500	-	-	-	-	-
5	Dân sự	4,226,527,248	2,952,046,294	1,274,480,954	70,648,324	266,000	4,155,612,924	2,130,740,469	295,080,835	175,068,481	120,012,354	-	1,830,096,327	5,563,307	1,610,777,889	349,481,642	2	64,612,922
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	2,696,962	2,696,962	-	-	-	2,696,962	2,696,962	-	-	-	-	2,696,962	-	-	-	-	-
7	Dân sự trong hình sự	351,637,678	309,057,867	42,579,811	1,402,525	30,000	350,205,153	208,449,820	2,418,616	1,804,767	613,849	-	205,996,204	35,000	134,319,517	7,415,739	-	20,077
B	**Ủy thác xử lý tài sản**																	
1	Đơn vị ủy thác đi				-					-								
2	Đơn vị nhận ủy thác			-						-								

Bình Phước , ngày 31 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Duy Hiến

Bình Phước , ngày 31 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	**Số đình chỉ THA**	**4,242,510**	**134,950,545**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	1,036,664
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	116,341,059
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	4,175,487	17,572,822
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	67,023	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Số hoãn THA**	**78,624,799**	**485,130,325**
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	29,575	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	154,580	7,954,912
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	5,930,302
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	2,570,109	249,960,628
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	75,867,382	221,074,481
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	2,102	210,002
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	1,051	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	**Số tạm đình chỉ THA**	**219,105**	**2**
3.1	Khoản 1 Điều 49	219,105	2
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	164,026	2
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	55,079	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	**Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a**	204,498,678	2,094,126,717
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	189,098,337	1,790,488,746
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	146,059
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	14,515,929	41,760,968
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	884,412	261,730,944
5	**Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế**	**123,421,342**	**2,696,962**
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	123,421,342	2,696,962
6	**Trường hợp khác**	**487,128**	**65,543,085**
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	18,200	3,570,000
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	193,941	37,325,050
6.3	Trở ngại khách quan	274,987	24,648,035
7	**Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng**	149,757,367	677,459,079

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VNĐ

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48					
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ TH								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	7,150	3,452	3,698	44	6	7,100	4,993	2,595	2,579	16	-	2,398	-	1,971	108	4	24	4,505	51.97%
II	Tổng số tiền	371,501,695	297,853,831	73,647,864	16,893,763	9,364	354,598,568	113,912,113	30,250,493	26,588,504	3,661,989	-	83,661,620		161,316,576	78,623,646	219,105	527,128	324,348,075	26.56%
1	Án phí, lệ phí	77,004,206	50,808,391	26,195,815	1,261,915	9,364	75,732,927	50,631,441	9,020,466	8,706,009	314,457	-	41,610,975		20,886,841	3,622,152	219,105	373,388	66,712,461	17.82%
2	Phạt	37,760,930	24,143,516	13,617,414	1,319,873	-	36,441,057	20,082,773	3,383,123	3,339,167	43,956	-	16,699,650		15,951,631	276,653	-	130,000	33,057,934	16.85%
3	Tịch thu, Truy thu	245,596,271	218,951,551	26,644,720	14,311,975	-	231,284,296	35,630,172	10,844,535	10,844,535	-	-	24,785,637		120,907,695	74,722,689	-	23,740	220,439,761	30.44%
4	Thu khác	11,140,288	3,950,373	7,189,915	-	-	11,140,288	7,567,727	7,002,369	3,698,793	3,303,576	-	565,358		3,570,409	2,152	-	-	4,137,919	92.53%

Bình Phước , ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Duy Hiến

Bình Phước, ngày 31 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	12,285	7,003	5,282	85	8	12,192	8,066	3,362	3,212	150	4,694	10	3,699	351	6	70	8,830	41.68%
I	**Cục THADS**	384	197	187	19	-	365	254	124	122	2	129	1	88	23	-	-	241	48.82%
II	**Các Chi cục THADS**	11,901	6,806	5,095	66	8	11,827	7,812	3,238	3,090	148	4,565	9	3,611	328	6	70	8,589	41.45%
1	Chi cục THA Đồng Xoài	1,463	738	725	12	1	1,450	981	469	449	20	511	1	431	38	-	-	981	47.81%
2	Chi cục THA Đồng Phú	1,122	580	542	6	-	1,116	790	324	290	34	466	-	311	10	3	2	792	41.01%
3	Chi cục THA Hớn Quản	1,366	955	411	-	4	1,362	1,041	150	146	4	891	-	279	42	-	-	1,212	14.41%
4	Chi cục THA Chơn Thành	1,551	814	737	26	-	1,525	1,063	457	436	21	606	-	418	44	-	-	1,068	42.99%
5	Chi cục THA Bình Long	617	297	320	3	-	614	427	199	197	2	227	1	174	12	1	-	415	46.60%
6	Chi cục THA Phước Long	664	359	305	2	-	662	421	208	189	19	213	-	223	13	-	5	454	49.41%
7	Chi cục THA Bù Gia Mập	714	436	278	7	2	705	417	181	175	6	231	5	223	55	2	8	524	43.41%
8	Chi cục THA Bù Đốp	645	412	233	-	-	645	329	130	128	2	198	1	257	18	-	41	515	39.51%
9	Chi cục THA Bù Đăng	1,702	1,185	517	3	1	1,698	920	417	388	29	502	1	718	46	-	14	1,281	45.33%
10	Chi cục THA Lộc Ninh	997	432	565	-	-	997	732	411	401	10	321	-	257	8	-	-	586	56.15%
11	Chi cục THA Phú Riềng	1,060	598	462	7	-	1,053	691	292	291	1	399	-	320	42	-	-	761	42.26%

Bình Phước , ngày 31 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Duy Hiến

Bình Phước , ngày 31 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ TH								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	8,171,723,854	6,530,159,547	1,641,564,307	97,153,885	345,932	8,074,224,037	5,151,524,502	358,406,509	219,213,463	139,193,046	-	4,787,187,691	5,930,302	2,298,625,393	557,824,822	219,107	########	7,715,817,528	6.96%
I	**Cục THADS**	2,833,586,974	2,797,986,600	35,600,374	35,436,215	-	2,798,150,759	2,347,841,281	14,591,413	13,123,602	1,467,811	-	2,333,214,868	35,000	242,856,126	207,453,352	-	-	2,783,559,346	0.62%
I	**Chi Cục THADS**	5,338,136,880	3,732,172,947	1,605,963,933	61,717,670	345,932	5,276,073,278	2,803,683,221	343,815,096	206,089,861	137,725,235	-	2,453,972,823	5,895,302	2,055,769,267	350,371,470	219,107	########	4,932,258,182	12.26%
1	Chi cục THA Đồng Xoài	837,687,014	632,743,835	204,943,179	15,033,178	2,500	822,651,336	456,507,412	40,203,331	31,527,363	8,675,968	-	414,004,081	2,300,000	252,513,287	113,630,637	-	-	782,448,005	8.81%
2	Chi cục THA Đồng Phú	600,945,149	348,576,995	252,368,154	3,879,540	-	597,065,609	347,980,687	15,082,442	9,691,651	5,390,791	-	332,898,245	-	238,803,524	7,980,202	13,827	########	581,983,167	4.33%
3	Chi cục THA Hớn Quản	187,912,191	136,793,066	51,119,125	-	70,568	187,841,623	130,920,005	6,897,175	5,170,393	1,726,782	-	124,022,830	-	32,918,959	24,002,659	-	-	180,944,448	5.27%
4	Chi cục THA Chơn Thành	1,018,438,830	587,828,532	430,610,298	27,716,803	-	990,722,027	709,426,501	45,012,690	31,508,757	13,503,933	-	664,413,811	-	257,016,214	24,279,312	-	-	945,709,337	6.34%
5	Chi cục THA Bình Long	128,383,604	70,146,881	58,236,723	8,307,592	-	120,076,012	72,630,304	9,721,260	8,021,260	1,700,000	-	62,709,044	200,000	32,011,081	15,434,626	1	-	110,354,752	13.38%
6	Chi cục THA Phước Long	548,449,537	408,777,911	139,671,626	429,094	-	548,020,443	214,723,602	87,086,364	9,923,860	77,162,504	-	127,637,238	-	315,232,668	13,402,910	-	########	460,934,079	40.56%
7	Chi cục THA Bù Gia Mập	241,269,316	193,904,024	47,365,292	257,800	272,664	240,738,852	108,393,499	30,357,027	28,459,787	1,897,240	-	74,794,174	3,242,298	79,314,252	48,958,357	205,279	########	210,381,825	28.01%
8	Chi cục THA Bù Đốp	189,884,969	125,862,467	64,022,502	120,000	-	189,764,969	85,020,332	16,766,868	14,396,582	2,370,286	-	68,160,910	92,554	67,862,882	3,030,106	-	########	172,998,101	19.72%
9	Chi cục THA Bù Đăng	483,200,715	356,209,628	126,991,087	442,400	200	482,758,115	232,875,168	51,834,727	31,434,470	20,400,257	-	180,979,991	60,450	167,973,244	60,547,236	-	########	430,923,388	22.26%
10	Chi cục THA Lộc Ninh	292,287,629	154,826,240	137,461,389	-	-	292,287,629	204,630,152	10,920,082	8,944,572	1,975,510	-	193,710,070	-	84,188,876	3,468,601	-	-	281,367,547	5.34%
11	Chi cục THA Phú Riềng	809,677,926	716,503,368	93,174,558	5,531,263	-	804,146,663	240,575,559	29,933,130	27,011,166	2,921,964	-	210,642,429	-	527,934,280	35,636,824	-	-	774,213,533	12.44%

Bình Phước , ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Duy Hiến

Bình Phước , ngày 31 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	**12,285**	**7,003**	**5,282**	**85**	**8**	**12,192**	**8,066**	**3,362**	**3,212**	**150**	**4,694**	**10**	**3,699**	**351**	**6**	**70**	**8,830**	**41.68%**
I	**Cục THADS**	**384**	**197**	**187**	**19**	**-**	**365**	**254**	**124**	**122**	**2**	**129**	**1**	**88**	**23**	**-**	**-**	**241**	**48.82%**
1	Trần Văn Hòa	53	31	22	9	-	44	34	20	20	-	14	-	9	1	-	-	24	58.82%
2	Phạm Anh Ngọc	60	19	41	1	-	59	41	22	22	-	19	-	16	2	-	-	37	53.66%
3	Nguyễn Thanh Phụng	9	-	9	3	-	6	6	2	2	-	4	-	-	-	-	-	4	33.33%
4	Hoàng Quý Báu	48	33	15	3	-	45	21	7	7	-	14	-	23	1	-	-	38	33.33%
5	Phạm Tuấn Anh	122	56	66	-	-	122	103	52	52	-	50	1	14	5	-	-	70	50.49%
6	Trần Nguyễn Khánh Vân	44	35	9	-	-	44	16	3	3	-	13	-	18	10	-	-	41	18.75%
7	Trần Thị Hoàng Mỹ Hạnh	48	23	25	3	-	45	33	18	16	2	15	-	8	4	-	-	27	54.55%
II	**Các Chi cục THADS**	**11,901**	**6,806**	**5,095**	**66**	**8**	**11,827**	**7,812**	**3,238**	**3,090**	**148**	**4,565**	**9**	**3,611**	**328**	**6**	**70**	**8,589**	**41.45%**
1	**Chi cục THA Đồng Xoài**	**1,463**	**738**	**725**	**12**	**1**	**1,450**	**981**	**469**	**449**	**20**	**511**	**1**	**431**	**38**	**-**	**-**	**981**	**47.81%**
1.1	Lê Thanh Đồng	234	138	96	4		230	156	66	56	10	90		64	10			164	42.31%
1.3	Trần Đăng Tú	228	160	68			228	110	54	53	1	56		98	20			174	49.09%
1.4	Vương Thanh Hải	303	167	136	4		299	177	50	49	1	127		119	3			249	28.25%
1.5	Đỗ Văn Hùng	312	171	141	1		311	207	66	59	7	141		102	2			245	31.88%
1.6	Nguyễn Thị Yến	241	80	161	1	1	239	199	142	142		57		38	2			97	71.36%
1.7	Huỳnh Thị Phương Yến	145	22	123	2		143	132	91	90	1	40	1	10	1			52	68.94%
2	**Chi cục THA Đồng Phú**	**1,122**	**580**	**542**	**6**	**-**	**1,116**	**790**	**324**	**290**	**34**	**466**	**-**	**311**	**10**	**3**	**2**	**792**	**41.01%**
2.1	Huỳnh Trung Thành	24	1	23	-	-	24	24	12	12	-	12	-	-	-	-	-	12	50.00%
2.2	Nguyễn Đức Nhân	355	164	191	-	-	355	295	91	78	13	204	-	59	1	-	-	264	30.85%
2.3	Nguyễn Thị Hồng Duyên	254	142	112	4	-	250	159	112	102	10	47	-	91	-	-	-	138	70.44%

2.4	Nguyễn Thị Yến	36	7	29	-	-	36	34	11	11	-	23	-	2	-	-	-	25	32.35%
2.6	Bùi Hoàng Lâm	453	266	187	2	-	451	278	98	87	11	180	-	159	9	3	2	353	35.25%
3	**Chi cục THA Hớn Quản**	**1,366**	**955**	**411**	-	**4**	**1,362**	**1,041**	**150**	**146**	**4**	**891**	-	**279**	**42**	-	-	**1,212**	**14.41%**
3.1	Nguyễn Tấn Dũng	506	327	179	-	-	506	443	39	39	-	404	-	39	24	-	-	467	8.80%
3.2	Đỗ Ngọc Đăng	208	207	1	-	-	208	157	3	2	1	154	-	44	7	-	-	205	1.91%
3.3	Phạm Hồng Hiển	426	249	177	-	4	422	298	108	105	3	190	-	119	5	-	-	314	36.24%
3.4	Nguyễn Văn Hưng	99	67	32	-	-	99	68	-	-	-	68	-	31	-	-	-	99	0.00%
3.5	Phí Anh Tuân	127	105	22	-	-	127	75	-	-	-	75	-	46	6	-	-	127	0.00%
3.6	Hoàng Ngọc Toản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	**Chi cục Chơn Thành**	**1,551**	**814**	**737**	**26**	-	**1,525**	**1,063**	**457**	**436**	**21**	**606**	-	**418**	**44**	-	-	**1,068**	**42.99%**
4.1	Đỗ Văn Quân	84	23	61	-	-	84	76	45	45	-	31	-	8	-	-	-	39	59.21%
4.2	Đặng Văn Hiếu	493	134	359	10	-	483	439	246	238	8	193	-	29	15	-	-	237	56.04%
4.3	Vũ Văn Hanh	287	208	79	-	-	287	168	54	52	2	114	-	108	11	-	-	233	32.14%
4.4	Trần Thế Vinh	546	378	168	16	-	530	264	90	81	9	174	-	255	11	-	-	440	34.09%
4.5	Hoàng Văn Miều	141	71	70	-	-	141	116	22	20	2	94	-	18	7	-	-	119	18.97%
5	**Chi cục Bình Long**	**617**	**297**	**320**	**3**	-	**614**	**427**	**199**	**197**	**2**	**227**	**1**	**174**	**12**	**1**	-	**415**	**46.60%**
5.1	Phạm Duy Thiện	276	59	217	3	-	273	250	136	136	-	113	1	17	6	-	-	137	54.40%
5.2	Nguyễn Thị Hương	76	44	32	-	-	76	40	16	16	-	24	-	33	3	-	-	60	40.00%
5.3	Nguyễn Văn Huyên	110	68	42	-	-	110	70	31	31	-	39	-	37	2	1	-	79	44.29%
5.4	Phạm Như Thiết	155	126	29	-	-	155	67	16	14	2	51	-	87	1	-	-	139	23.88%
6	**Chi cục Phước Long**	**664**	**359**	**305**	**2**	-	**662**	**421**	**208**	**189**	**19**	**213**	-	**223**	**13**	-	**5**	**454**	**49.41%**
6.1	Lê Xuân Trinh	22		22			22	22	22	22								-	100.00%
6.2	Lê Việt Hùng	285	165	120	-		285	188	76	63	13	112		95	2		-	209	40.43%
6.3	Phạm Hữu Tiệp	247	155	92	-		247	131	58	52	6	73		103	8		5	189	44.27%
6.4	Hoàng Đình Hùng	110	39	71	2		108	80	52	52	-	28		25	3		-	56	65.00%
7	**Chi cục THA Bù Gia Mập**	**714**	**436**	**278**	**7**	**2**	**705**	**417**	**181**	**175**	**6**	**231**	**5**	**223**	**55**	**2**	**8**	**524**	**43.41%**
7.1	Võ Thị Thanh Nga	65	-	65	-	-	65	65	65	65	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7.2	Hoàng Văn Minh	305	217	88	3	-	302	167	64	60	4	103	-	115	20	-	-	238	38.32%
7.3	Bùi Thị Lý	164	126	38	-	2	162	67	19	17	2	47	1	52	33	2	8	143	28.36%
7.4	Ngô Hữu Đức	180	93	87	4	-	176	118	33	33	-	81	4	56	2	-	-	143	27.97%
8	**Chi cục THA Bù Đốp**	**645**	**412**	**233**	-	-	**645**	**329**	**130**	**128**	**2**	**198**	**1**	**257**	**18**	-	**41**	**515**	**39.51%**

8.1	Hoàng Đức Sáu	178	96	82	-	-	178	118	66	66	-	52	-	56	4	-	-	112	55.93%
8.2	Lê Thị Hải	97	72	25	-	-	97	44	19	19	-	24	1	39	14	-	-	78	43.18%
8.3	Lê Văn Thắng	200	156	44	-	-	200	76	18	18	-	58	-	122	-	-	2	182	23.68%
8.4	Nguyễn Hùng Vương	170	88	82	-	-	170	91	27	25	2	64	-	40	-	-	39	143	29.67%
9	**Chi cục THA Bù Đăng**	**1,702**	**1,185**	**517**	**3**	**1**	**1,698**	**920**	**417**	**388**	**29**	**502**	**1**	**718**	**46**	**-**	**14**	**1,281**	**45.33%**
9.1	Trương Văn Cường	56	32	24	-	-	56	50	17	15	2	33	-	6	-	-	-	39	34.00%
9.2	Dương Đức Chinh	440	279	161	1	-	439	265	138	134	4	127	-	159	7	-	8	301	52.08%
9.3	Nguyễn Tuấn Phú	399	296	103	-	1	398	175	67	61	6	107	1	192	28	-	3	331	38.29%
9.4	Võ Thị Lệ Quyên	405	280	125	-	-	405	232	135	119	16	97	-	160	11	-	2	270	58.19%
9.5	Lê Bá Viên	402	298	104	2	-	400	198	60	59	1	138	-	201	-	-	1	340	30.30%
10	**Chi cục THA Lộc Ninh**	**997**	**432**	**565**	**-**	**-**	**997**	**732**	**411**	**401**	**10**	**321**	**-**	**257**	**8**	**-**	**-**	**586**	**56.15%**
10.1	Nguyễn Doanh Trà	154	48	106	-	-	154	115	96	94	2	19	-	36	3	-	-	58	83.48%
10.1	Trần Tuấn Anh	290	158	132	-	-	290	199	97	95	2	102	-	89	2	-	-	193	48.74%
10.1	Nguyễn Dư Hải	251	128	123	-	-	251	182	85	80	5	97	-	66	3	-	-	166	46.70%
10.1	Lê Thanh Sơn	302	98	204	-	-	302	236	133	132	1	103	-	66	-	-	-	169	56.36%
11	**Chi cục THA Phú Riềng**	**1,060**	**598**	**462**	**7**	**-**	**1,053**	**691**	**292**	**291**	**1**	**399**	**-**	**320**	**42**	**-**	**-**	**761**	**42.26%**
11.1	Kiều Thế Truyền	99	3	96	-	-	99	99	77	77	-	22	-	-	-	-	-	22	77.78%
11.2	Chu Thị Thu	241	142	99	6	-	235	165	65	64	1	100	-	63	7	-	-	170	39.39%
11.3	Hoàng Văn Ngọc	393	239	154	-	-	393	240	90	90	-	150	-	131	22	-	-	303	37.50%
11.4	Đào Thị Oanh Mến	327	214	113	1	-	326	187	60	60	-	127	-	126	13	-	-	266	32.09%

Bình Phước, ngày 30 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Duy Hiến

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THA
tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục T

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48					
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	**8,171,723,854**	**6,530,159,547**	**1,641,564,307**	**97,153,885**	**345,932**	**8,074,224,037**	**5,151,524,502**	**358,406,509**	**219,213,463**	**##########**	**-**	**4,787,187,691**	**5,930,302**	**2,298,625,393**	**557,824,822**	**219,107**	**66,030,213**	**7,715,817,528**
I	**Cục THADS**	**2,833,586,974**	**2,797,986,600**	**35,600,374**	**35,436,215**	**-**	**2,798,150,759**	**2,347,841,281**	**14,591,413**	**13,123,602**	**1,467,811**	**-**	**2,333,214,868**	**35,000**	**242,856,126**	**207,453,352**	**-**	**-**	**2,783,559,346**
1	Trần Văn Hòa	2,255,755,449	2,244,746,432	11,009,017	20,503,930	-	2,235,251,519	2,221,670,583	300,414	295,414	5,000	-	2,221,370,169	-	13,580,935	1	-	-	2,234,951,105
2	Phạm Anh Ngọc	165,951,987	164,439,924	1,512,063	21,570	-	165,930,417	56,954,464	354,902	354,902	-	-	56,599,562	-	951,541	108,024,412	-	-	165,575,515
3	Nguyễn Thanh Phụng	8,489,805	-	8,489,805	1,323,552	-	7,166,253	7,166,253	4,069,039	4,069,039	-	-	3,097,214	-	-	-	-	-	3,097,214
4	Hoàng Quý Báu	146,330,102	146,198,065	132,037	91,582	-	146,238,520	1,995,773	32,467	32,467	-	-	1,963,306	-	144,241,696	1,051	-	-	146,206,053
5	Phạm Tuấn Anh	125,593,150	114,461,969	11,131,181	13,150,205	-	112,442,945	33,581,160	7,004,814	7,004,814	-	-	26,541,346	35,000	78,267,181	594,604	-	-	105,438,131
6	Trần Nguyễn Khánh Vân	50,305,991	50,189,084	116,907	18,900	-	50,287,091	12,300,628	203	203	-	-	12,300,425	-	5,490,764	32,495,699	-	-	50,286,888
7	Trần Thị Hoàng Mỹ Hạnh	81,160,490	77,951,126	3,209,364	326,476	-	80,834,014	14,172,420	2,829,574	1,366,763	1,462,811	-	11,342,846	-	324,009	66,337,585	-	-	78,004,440
II	**Các Chi cục THADS**	**5,338,136,880**	**3,732,172,947**	**1,605,963,933**	**61,717,670**	**345,932**	**5,276,073,278**	**2,803,683,221**	**343,815,096**	**206,089,861**	**##########**	**-**	**2,453,972,823**	**5,895,302**	**2,055,769,267**	**350,371,470**	**219,107**	**66,030,213**	**4,932,258,182**
1	**Chi cục THA Đồng Xoài**	**837,687,014**	**632,743,835**	**204,943,179**	**15,033,178**	**2,500**	**822,651,336**	**456,507,412**	**40,203,331**	**31,527,363**	**8,675,968**	**-**	**414,004,081**	**2,300,000**	**252,513,287**	**113,630,637**	**-**	**-**	**782,448,005**
1.1	Lê Thanh Đồng	144,328,877	121,397,513	22,931,364	4,792,628		139,536,249	101,293,928	2,075,137	1,914,369	160,768		99,218,791		28,970,855	9,271,466			137,461,112
1.2	Trần Đăng Tú	229,549,193	196,530,204	33,018,989			229,549,193	44,233,536	11,966,710	11,817,792	148,918		32,266,826		144,154,645	41,161,012			217,582,483
1.3	Vương Thanh Hải	151,313,771	84,808,716	66,505,055	6,273,587		145,040,184	106,107,110	4,631,330	4,181,330	450,000		101,475,780		38,328,699	604,375			140,408,854
1.4	Đỗ Văn Hùng	199,117,475	151,706,384	47,411,091	8,000		199,109,475	131,288,738	17,314,875	9,488,593	7,826,282		113,973,863		36,269,071	31,551,666			181,794,600
1.5	Nguyễn Thị Yến	53,615,826	42,223,919	11,391,907	3,811,063	2,500	49,802,263	45,110,655	760,599	760,599			44,350,056		4,680,608	11,000			49,041,664
1.6	Huỳnh Thị Phương Yến	59,761,872	36,077,099	23,684,773	147,900		59,613,972	28,473,445	3,454,680	3,364,680	90,000		22,718,765	2,300,000	109,409	31,031,118			56,159,292
2	**Chi cục THA Đồng Phú**	**600,945,149**	**348,576,995**	**252,368,154**	**3,879,540**	**-**	**597,065,609**	**347,980,687**	**15,082,442**	**9,691,651**	**5,390,791**	**-**	**332,898,245**	**-**	**238,803,524**	**7,980,202**	**13,827**	**2,287,369**	**581,983,167**
2.1	Huỳnh Trung Thành	659,557	900	658,657	-	-	659,557	659,557	149,056	149,056	-	-	510,501	-	-	-	-	-	510,501
2.2	Nguyễn Đức Nhân	204,726,498	114,866,605	89,859,893	-	-	204,726,498	124,910,843	2,396,148	1,437,445	958,703	-	122,514,695	-	79,732,576	83,079	-	-	202,330,350
2.3	Nguyễn Thị Hồng Duyên	170,003,937	145,461,926	24,542,011	1,625,617	-	168,378,320	44,114,548	7,789,580	3,575,573	4,214,007	-	36,324,968	-	124,263,772	-	-	-	160,588,740
2.4	Nguyễn Thị Yến	2,696,148	1,849,489	846,659	-	-	2,696,148	2,583,148	281,340	281,340	-	-	2,301,808	-	113,000	-	-	-	2,414,808
2.6	Bùi Hoàng Lâm	222,859,009	86,398,075	136,460,934	2,253,923	-	220,605,086	175,712,591	4,466,318	4,248,237	218,081	-	171,246,273	-	34,694,176	7,897,123	13,827	2,287,369	216,138,768
3	**Chi cục THA Hớn Quản**	**187,912,191**	**136,793,066**	**51,119,125**	**-**	**70,568**	**187,841,623**	**130,920,005**	**6,897,175**	**5,170,393**	**1,726,782**	**-**	**124,022,830**	**-**	**32,918,959**	**24,002,659**	**-**	**-**	**180,944,448**
3.1	Nguyễn Tấn Dũng	75,602,463	59,953,001	15,649,462	-	-	75,602,463	35,857,071	94,475	94,475	-	-	35,762,596	-	19,851,347	19,894,045	-	-	75,507,988

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48					
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA							
3.2	Đỗ Ngọc Đăng	16,802,188	16,801,888	300	-	-	16,802,188	11,967,909	55,762	1,762	54,000	-	11,912,147	-	3,061,628	1,772,651	-	-	16,746,426
3.3	Phạm Hồng Hiển	64,673,847	40,008,471	24,665,376	-	70,568	64,603,279	58,310,860	6,593,333	4,920,551	1,672,782	-	51,717,527	-	5,788,203	504,216	-	-	58,009,946
3.4	Nguyễn Văn Hưng	17,956,908	9,945,537	8,011,371	-	-	17,956,908	15,885,249	71,205	71,205	-	-	15,814,044	-	2,071,659	-	-	-	17,885,703
3.5	Phí Anh Tuấn	12,876,785	10,084,169	2,792,616	-	-	12,876,785	8,898,916	82,400	82,400	-	-	8,816,516	-	2,146,122	1,831,747	-	-	12,794,385
3.6	Hoàng Ngọc Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Chi cục Chơn Thành**	**1,018,438,830**	**587,828,532**	**430,610,298**	**27,716,803**	-	**990,722,027**	**709,426,501**	**45,012,690**	**31,508,757**	**13,503,933**	-	**664,413,811**	-	**257,016,214**	**24,279,312**	-	-	**945,709,337**
4.1	Đỗ Văn Quân	162,179,473	87,334,579	74,844,894	-	-	162,179,473	139,370,893	8,150,926	5,850,926	2,300,000	-	131,219,967	-	22,808,580	-	-	-	154,028,547
4.2	Đặng Văn Hiếu	320,862,651	205,903,339	114,959,312	20,044,898	-	300,817,753	158,600,137	15,924,908	8,378,689	7,546,219	-	142,675,229	-	128,471,609	13,746,007	-	-	284,892,845
4.3	Vũ Văn Hanh	168,624,267	128,912,771	39,711,496	413,893	-	168,210,374	128,142,814	11,533,859	11,322,431	211,428	-	116,608,955	-	35,546,655	4,520,905	-	-	156,676,515
4.4	Trần Thế Vinh	274,499,983	129,445,420	145,054,563	7,200,575	-	267,299,408	198,077,513	7,835,976	4,417,891	3,418,085	-	190,241,537	-	65,992,207	3,229,688	-	-	259,463,432
4.5	Hoàng Văn Miều	92,272,456	36,232,423	56,040,033	57,437	-	92,215,019	85,235,144	1,567,021	1,538,820	28,201	-	83,668,123	-	4,197,163	2,782,712	-	-	90,647,998
5	**Chi cục Bình Long**	**128,383,604**	**70,146,881**	**58,236,723**	**8,307,592**	-	**120,076,012**	**72,630,304**	**9,721,260**	**8,021,260**	**1,700,000**	-	**62,709,044**	**200,000**	**32,011,081**	**15,434,626**	**1**	-	**110,354,752**
5.1	Phạm Duy Thiện	38,238,461	15,249,676	22,988,785	8,307,592	-	29,930,869	21,011,230	2,245,245	2,245,245	-	-	18,565,985	200,000	1,568,564	7,351,075	-	-	27,685,624
5.2	Nguyễn thị Hương	28,004,296	16,581,371	11,422,925	-	-	28,004,296	12,832,881	1,568,906	1,568,906	-	-	11,263,975	-	10,881,615	4,289,800	-	-	26,435,390
5.3	Nguyễn Văn Huyên	20,314,121	11,528,144	8,785,977	-	-	20,314,121	15,481,530	892,598	892,598	-	-	14,588,932	-	4,252,839	579,751	1	-	19,421,523
5.4	Phạm Như Thiết	41,826,726	26,787,690	15,039,036	-	-	41,826,726	23,304,663	5,014,511	3,314,511	1,700,000	-	18,290,152	-	15,308,063	3,214,000	-	-	36,812,215
6	**Chi cục Phước Long**	**548,449,537**	**408,777,911**	**139,671,626**	**429,094**	-	**548,020,443**	**214,723,602**	**87,086,364**	**9,923,860**	**77,162,504**	-	**127,637,238**	-	**315,232,668**	**13,402,910**	-	**4,661,263**	**460,934,079**
6.1	Lê Xuân Trình	99,891		99,891			99,891	99,891	99,891	99,891									-
6.2	Lê Việt Hùng	220,294,516	124,532,286	95,762,230	-		220,294,516	153,713,307	77,620,831	5,298,286	72,322,545		76,092,476		65,965,209	616,000		-	142,673,685
6.3	Phạm Hữu Tiệp	310,502,546	271,063,160	39,439,386	-		310,502,546	49,776,788	8,196,177	3,356,218	4,839,959		41,580,611		244,146,810	11,917,685		4,661,263	302,306,369
6.4	Hoàng Đình Hùng	17,552,584	13,182,465	4,370,119	429,094		17,123,490	11,133,616	1,169,465	1,169,465			9,964,151		5,120,649	869,225			15,954,025
7	**Chi cục THA Bù Gia Mập**	**241,269,316**	**193,904,024**	**47,365,292**	**257,800**	**272,664**	**240,738,852**	**108,393,499**	**30,357,027**	**28,459,787**	**1,897,240**	-	**74,794,174**	**3,242,298**	**79,314,252**	**48,958,357**	**205,279**	**3,867,465**	**210,381,825**
7.1	Võ Thị Thanh Nga	1,076,107	-	1,076,107	-	-	1,076,107	1,076,107	1,076,107	1,076,107	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.2	Hoàng Văn Minh	109,514,598	88,243,976	21,270,622	56,600	-	109,457,998	59,465,897	23,414,970	22,622,730	792,240	-	36,050,927	-	39,069,635	10,922,466	-	-	86,043,028
7.3	Bùi Thị Lý	102,728,622	90,284,276	12,444,346	-	272,664	102,455,958	26,534,416	3,858,518	2,753,518	1,105,000	-	22,343,903	331,995	35,050,405	36,798,393	205,279	3,867,465	98,597,440
7.4	Ngô Hữu Đức	27,949,989	15,375,772	12,574,217	201,200	-	27,748,789	21,317,079	2,007,432	2,007,432	-	-	16,399,344	2,910,303	5,194,212	1,237,498	-	-	25,741,357
8	**Chi cục THA Bù Đốp**	**189,884,969**	**125,862,467**	**64,022,502**	**120,000**	-	**189,764,969**	**85,020,332**	**16,766,868**	**14,396,582**	**2,370,286**	-	**68,160,910**	**92,554**	**67,862,882**	**3,030,106**	-	**33,851,649**	**172,998,101**
8.1	Hoàng Đức Sáu	32,459,307	26,805,441	5,653,866	-	-	32,459,307	11,647,557	5,198,397	5,198,397	-	-	6,449,160	-	18,576,749	2,235,001	-	-	27,260,910
8.2	Lê Thị Hải	7,124,198	5,925,342	1,198,856	-	-	7,124,198	4,946,336	653,460	653,460	-	-	4,200,322	92,554	1,382,757	795,105	-	-	6,470,738
8.3	Lê Văn Thắng	65,824,131	42,952,127	22,872,004	-	-	65,824,131	21,771,546	6,053,390	6,053,390	-	-	15,718,156	-	34,507,749	-	-	9,544,836	59,770,741

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48					
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA							
8.4	Nguyễn Hùng Vương	84,477,333	50,179,557	34,297,776	120,000	-	84,357,333	46,654,893	4,861,621	2,491,335	2,370,286	-	41,793,272	-	13,395,627	-	-	24,306,813	79,495,712
9	**Chi cục THA Bù Đăng**	**483,200,715**	**356,209,628**	**126,991,087**	**442,400**	**200**	**482,758,115**	**232,875,168**	**51,834,727**	**31,434,470**	**20,400,257**	**-**	**180,979,991**	**60,450**	**167,973,244**	**60,547,236**	**-**	**21,362,467**	**430,923,388**
9.1	Trương Văn Cường	47,877,423	25,093,235	22,784,188	-	-	47,877,423	40,785,690	1,009,966	111,700	898,266	-	39,775,724	-	7,091,733	-	-	-	46,867,457
9.2	Dương Đức Chinh	79,428,586	63,097,878	16,330,708	1,600	-	79,426,986	41,947,604	9,379,595	7,975,822	1,403,773	-	32,568,009	-	22,331,933	11,472,723	-	3,674,726	70,047,391
9.3	Nguyễn Tuấn Phú	111,492,021	100,321,481	11,170,540	-	200	111,491,821	36,012,555	5,686,731	1,937,552	3,749,179	-	30,265,374	60,450	48,086,278	23,804,788	-	3,588,200	105,805,090
9.4	Võ Thị Lệ Quyên	130,165,693	85,857,924	44,307,769	-	-	130,165,693	56,657,597	17,467,009	10,249,753	7,217,256	-	39,190,588	-	34,138,831	25,269,725	-	14,099,540	112,698,684
9.5	Lê Bá Viên	114,236,992	81,839,110	32,397,882	440,800	-	113,796,192	57,471,722	18,291,426	11,159,643	7,131,783	-	39,180,296	-	56,324,469	-	-	1	95,504,766
10	**Chi cục THA Lộc Ninh**	**292,287,629**	**154,826,240**	**137,461,389**	**-**	**-**	**292,287,629**	**204,630,152**	**10,920,082**	**8,944,572**	**1,975,510**	**-**	**193,710,070**	**-**	**84,188,876**	**3,468,601**	**-**	**-**	**281,367,547**
10.1	Nguyễn Doanh Trà	21,555,765	20,850,024	705,741	-	-	21,555,765	2,500,225	477,955	477,953	2	-	2,022,270	-	17,029,040	2,026,500	-	-	21,077,816
10.1	Trần Tuấn Anh	146,706,614	69,583,046	77,123,568	-	-	146,706,614	108,350,905	4,233,655	3,735,468	498,187	-	104,117,250	-	37,553,389	802,320	-	-	142,472,959
10.1	Nguyễn Dư Hải	53,841,606	43,782,711	10,058,895	-	-	53,841,606	40,197,065	3,749,090	2,463,453	1,285,637	-	36,447,975	-	13,004,760	639,781	-	-	50,092,516
10.1	Lê Thanh Sơn	70,183,644	20,610,459	49,573,185	-	-	70,183,644	53,581,957	2,459,382	2,267,698	191,684	-	51,122,575	-	16,601,687	-	-	-	67,724,262
11	**Chi cục THA Phú Riềng**	**809,677,926**	**716,503,368**	**93,174,558**	**5,531,263**	**-**	**804,146,663**	**240,575,559**	**29,933,130**	**27,011,166**	**2,921,964**	**-**	**210,642,429**	**-**	**527,934,280**	**35,636,824**	**-**	**-**	**774,213,533**
11.1	Kiều Thế Truyền	750,802	292,095	458,707	-	-	750,802	750,802	378,014	378,014	-	-	372,788	-	-	-	-	-	372,788
11.2	Chu Thị Thu	444,878,438	429,654,214	15,224,224	5,251,816	-	439,626,622	65,780,993	23,009,699	21,009,699	2,000,000	-	42,771,294	-	369,898,793	3,946,836	-	-	416,616,923
11.3	Hoàng Văn Ngọc	236,198,124	175,568,938	60,629,186	-	-	236,198,124	98,415,773	3,743,305	3,201,175	542,130	-	94,672,468	-	111,385,907	26,396,444	-	-	232,454,819
11.4	Đào Thị Oanh Mến	127,850,562	110,988,121	16,862,441	279,447	-	127,571,115	75,627,991	2,802,112	2,422,278	379,834	-	72,825,879	-	46,649,580	5,293,544	-	-	124,769,003

Bình Phước, ngày 30 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Duy Hiến

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	45	79,769	27	21,292	-	-	-	-
I	**Cục THADS**								
II	**Các Chi cục THADS**	45	79,769	27	21,292	-	-	-	-
1	Chi cục THA Đồng Xoài	-	-				-		
2	Chi cục THA Đồng Phú	45	79,769	27	21,292	-	-	-	-
3	Chi cục THA Hớn Quản								
4	Chi cục THA Chơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi cục THA Bình Long	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi cục THA Phước Long								
7	Chi cục THA Bù Gia Mập								
8	Chi cục THA Bù Đốp								
9	Chi cục THA Bù Đăng	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi cục THA Lộc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi cục THA Phú Riềng								

Bình Phước , ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Duy Hiển

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, CƯỠNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng/năm 2025.

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	**200**	**141**	**135**	**6**	**141**	**66**	**75**
I	**Cục THADS**	**6**		-		-	-	-
II	**Các Chi cục THADS**	**194**	**141**	**135**	**6**	**141**	**66**	**75**
1	Chi cục THA Đồng Xoài	25	22	22	-	22	12	10
2	Chi cục THA Đồng Phú	23	2	2	-	2		2
3	Chi cục THA Hớn Quản	21	3	1	2	3	1	2
4	Chi cục THA Chơn Thành	25	28	28	0	28	16	12
5	Chi cục THA Bình Long	3	3	1	2	3	-	3
6	Chi cục THA Phước Long	10	4	4	-	4	-	4
7	Chi cục THA Bù Gia Mập	-	20	20	-	20	2	18
8	Chi cục THA Bù Đốp	9	20	18	2	20	4	16
9	Chi cục THA Bù Đăng	29	12	12	-	12	9	3
10	Chi cục THA Lộc Ninh	34	13	13	-	13	9	4
11	Chi cục THA Phú Riềng	15	14	14	-	14	13	1

Bình Phước, ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Duy Hiến

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
								Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung											
										Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế									
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý	Biện pháp khác	Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác	Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	**Tổng số (Khiếu nại)**	44	11	5	8	19	1	1	18	-	-	7	5	-	7	-	1	-	5	7	6
II	**Tổng số (Tố cáo)**	14	2	3	2	7	-	1	6	-	-	4	1	-	2	2	-	-	-	2	3
III	**Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)**	38	18	9	11	-	-														
1	**Cục THADS**	72	31	17	17	7	-	-	7	-	-	4	3	-	-	2	-	-	-	3	2
1.1	Khiếu nại	26	11	5	6	4	-	-	4	-	-	1	3	-	-	-	-	-	-	3	1
1.2	Tố cáo	10	2	3	2	3	-	-	3	-	-	3	-	-	-	2	-	-	-		1
1.3	Kiến nghị, phản ánh	36	18	9	9	-	-														
2	**Các Chi cục THADS**	24	-	-	4	19	1	2	17	-	-	7	3	-	9	-	1	-	5	6	7
2.1	Khiếu nại	18	-	-	2	15	1	1	14	-	-	6	2	-	7	-	1	-	5	4	5
2.2	Tố cáo	4	-	-	-	4	-	1	3	-	-	1	1	-	2	-	-	-	-	2	2
2.3	Kiến nghị, phản ánh	2	-	-	2	-	-														
2.1.1	**Chi cục THADS Đồng Xoài**	2			1		1		-						-					-	-
	Khiếu nại	2	-	-	1		1	-	-	-	-	-	-	-	-					-	-
	Tố cáo	-																			
	Kiến nghị, phản ánh	-																			
2.1.2	**Chi cục THADS Đồng Phú**	2				2	-	1	1				2							1	1
	Khiếu nại	2				2	-	1	1				2							1	1
	Tố cáo	-			-																
	Kiến nghị, phản ánh	-																			
2.1.3	**Chi cục THADS Hớn Quản**	3				3			3						3		1				2
	Khiếu nại	2				2			2						2		1				1
	Tố cáo	1				1			1						1						1
	Kiến nghị, phản ánh	-																			
2.1.4	**Chi cục THADS Chơn Thành**																				
	Khiếu nại	1	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-
	Tố cáo	1				1			1				-		1					1	-
	Kiến nghị, phản ánh	-																			

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung						Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế		Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác						
										Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý	Biện pháp khác								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2.1.5	**Chi cục THADS Bình Long**	**3**				**3**			3						3						3
	Khiếu nại	**3**	-			**3**			3						3				-	-	3
	Tố cáo	-																			
	Kiến nghị, phản ánh	-																			
2.1.6	**Chi cục THADS Phước Long**																				
	Khiếu nại	-																			
	Tố cáo	-																			
	Kiến nghị, phản ánh	-																			
2.1.7	**Chi cục THADS Bù Gia Mập**	**2**				**2**		**1**	1			1	**1**								2
	Khiếu nại	**1**				**1**			1			-			1					1	-
	Tố cáo	**1**				**1**		**1**	-			1									1
	Kiến nghị, phản ánh	-																			
2.1.8	**Chi cục THADS Bù Đốp**	**1**			**1**																
	Khiếu nại	**1**	-	-	**1**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tố cáo	-																			
	Kiến nghị, phản ánh	-																			
2.1.9	**Chi cục THADS Bù Đăng**	-																			
	Khiếu nại	-																			
	Tố cáo	-																			
	Kiến nghị, phản ánh	-																			
2.1.10	**Chi cục THADS Lộc Ninh**	**7**				**7**			7			7	-						5	2	
	Khiếu nại	**6**		-	-	**6**		-	6	-		6		-	-	-	-	-	5	1	-
	Tố cáo	**1**	-	-	-	**1**	-	-	1	-	-	-	**1**	-	-	-	-	-	-	1	-
	Kiến nghị, phản ánh	-																			
2.1.11	**Chi cục THADS Phú Riềng**	**2**			**2**																
	Khiếu nại	-																			
	Tố cáo	-																			
	Kiến nghị, phản ánh	**2**			**2**																

Bình Phước, ngày 30 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

CỤC TRƯỞNG

Bùi Duy Hiếu

Trần Văn Hòa

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
												Chia ra:				Chia ra:				
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số	Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	66	65	79	-	-	-	33	32	31	79	20	3	56	79	79	-	79	77	2
I	**Cục THADS**	19	19	19	-			-	-	-	19	8	1	10	19	19	-	19	19	-
II	**Các Chi cục THADS**	47	46	60	-	-	-	33	32	31	60	12	2	46	60	60	-	60	58	2
1	Chi cục THA Đông Xoài	2	2	2	-	-	-	-	-	-	2	2	-		2	2	-	2	1	1
2	Chi cục THA Đồng Phú	3	3	3				3	3	3	3	3			3	3		3	3	
3	Chi cục THA Hớn Quản	2	2	2				1	1	1	2			2	2	2		2	1	1
4	Chi cục THA Chơn Thành	1	1	2	-	-	-	-	-	-	2	1	1	-	2	2	-	2	2	-
5	Chi cục THA Bình Long	4	3	3	-	-	-	4	3	3	3	3	-	-	3	3	-	3	3	-
6	Chi cục THA Phước Long	3	3	3		-		3	3	3	3			3	3	3		3	3	
7	Chi cục THA Bù Gia Mập	3	3	2	-	-	-	3	3	2	2	1	1	-	2	2		2	1	1
8	Chi cục THA Bù Đốp	5	5	19				3	3	3	19	4	-	15	19	19		19	19	
9	Chi cục THA Bù Đăng	22	22	22	-	-	-	12	12	12	22	-	-	22	22	22	-	22	22	-
10	Chi cục THA Lộc Ninh	4	4	4	-	-	-	4	4	4	4	-	-	4	4	4		4	4	-
11	Chi cục THA Phú Riềng			2						2	2			2	2	2		2	2	

Bình Phước, ngày 30 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Phượng

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (*cuộc*)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (*cuộc*)							Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (*bản kiến nghị*)							Kết quả kiểm tra (cuộc)	
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:						Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác				
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	**3**	**-**	**2**	**-**	**1**	**3**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**14**	**12**	**-**	**1**	**1**	**-**	**-**	**2**	**1**
I	**Cục THADS**	1		1			1			-							2	1		1				1	
II	**Các Chi cục THADS**	2	-	1	-	1	2	-	-	1	-	-	-	1	-	-	12	11	-	-	1	-	-	1	1
1	Chi cục THA Đồng Xoài	-	-	-		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-		-	-		-
2	Chi cục THA Đồng Phú	-	-		-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-		-	-		
3	Chi cục THA Hớn Quản	-								-							2	2							
4	Chi cục THA Chơn Thành	1		1			1			-							1	1	-	-	-	-	-	1	
5	Chi cục THA Bình Long	-				-	-			-							1	1	-		-				-
6	Chi cục THA Phước Long	1				1	1			-	-						-							-	1
7	Chi cục THA Bù Gia Mập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi cục THA Bù Đốp	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	2	1	-	-	1				
9	Chi cục THA Bù Đăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi cục THA Lộc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi cục THA Phú Riềng	-								-							1	1							

Bình Phước, ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Phượng

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả	
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS				Tại Tòa án						Thi hành xong			Chưa thi hành xong				
					Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:					Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			
										Đã có bản án												
												Trong đó:										
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giả quyết bồi thường	Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN		Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Chưa có bản án		Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác		Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí	Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Cục THADS**																					
II	**Các Chi cục THADS**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục THA Đồng Xoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục THA Đồng Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi cục THA Hớn Quản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi cục THA Chơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi cục THA Bình Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi cục THA Phước Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi cục THA Bù Gia Mập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi cục THA Bù Đốp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi cục THA Bù Đăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi cục THA Lộc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi cục THA Phú Riềng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Bình Phước, ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Bùi Duy Hiến

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Trần Văn Hòa

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:							Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:							Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới						Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	**31**	**5**	**1**	**1**	**-**	**4**	**1**	**3**	**-**	**5**	**1**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**Cục THADS**		**5**	**1**	1		**4**	1	3		5	1	1	-				
II	**Các Chi cục THADS**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục THA Đồng Xoài		-	-			-							-				
2	Chi cục THA Đồng Phú		-	-			-							-				
3	Chi cục THA Hớn Quản		-	-			-							-				
4	Chi cục THA Chơn Thành		-	-			-							-				
5	Chi cục THA Bình Long		-	-			-							-				
6	Chi cục THA Phước Long		-	-			-							-				
7	Chi cục THA Bù Gia Mập		-	-			-							-				
8	Chi cục THA Bù Đốp		-	-			-							-				
9	Chi cục THA Bù Đăng		-	-			-							-				
10	Chi cục THA Lộc Ninh		-	-			-							-				
11	Chi cục THA Phú Riềng		-	-			-							-				

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

6 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**1,369**	**21**	**-**	**51**	**-**	**520**	**4**	**773**	**1,334**	**96**	**-**	**80**	**-**	**873**	**1**	**284**
I	**Cục THADS**	**19**	-	-	-	-	-	2	17	**74**	35	-	-	-	-	-	39
II	**Các Chi cục THADS**	**1,350**	**21**	**-**	**51**	**-**	**520**	**2**	**756**	**1,260**	**61**	**-**	**80**	**-**	**873**	**1**	**245**
1	Chi cục THA Đồng Xoài	**233**	6	-	4	-	51	-	172	**281**	18	-	14	-	221	-	28
2	Chi cục THA Đồng Phú	**175**	3	-	6	-	66	-	100	**121**	2	-	16	-	78	-	25
3	Chi cục THA Hớn Quản	**154**	-	-	18	-	56	-	80	**112**	-	-	17	-	66	-	29
4	Chi cục THA Chơn Thành	**93**	4	-	3	-	41	1	44	**74**	4	-	5	-	47	-	18
5	Chi cục THA Bình Long	**53**	1	-	2	-	19	-	31	**57**	9	-	1	-	31	-	16
6	Chi cục THA Phước Long	**79**	-	-	6	-	42	-	31	**53**	7	-	3	-	33	-	10
7	Chi cục THA Bù Gia Mập	**56**	-	-	2	-	17	-	37	**74**	-	-	6	-	56	-	12
8	Chi cục THA Bù Đốp	**94**	-	-	1	-	28	-	65	**91**	3	-	1	-	53	-	34
9	Chi cục THA Bù Đăng	**152**	2	-	3	-	76	-	71	**108**	1	-	4	-	74	1	28
10	Chi cục THA Lộc Ninh	**178**	5	-	6	-	75	-	92	**233**	17	-	13	-	158	-	45
11	Chi cục THA Phú Riềng	**83**	-	-	-	-	49	1	33	**56**	-	-	-	-	56	-	-

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

6 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**149,757,367**	**1,023,235**	**-**	**289,951**	**-**	**6,708,376**	**122,478,931**	**#########**	**677,459,079**	**155,112,858**	**-**	**4,459,921**	**-**	**481,790,516**	**4,040,714**	**32,055,070**
I	**Cục THADS**	**118,518,949**	-	-	-	-	-	117,968,078	550,871	**26,700,060**	8,215,719	-	-	-	-	-	18,484,341
II	**Các Chi cục THADS**	**31,238,418**	**1,023,235**	**-**	**289,951**	**-**	**6,708,376**	**4,510,853**	**#########**	**650,759,019**	**146,897,139**	**-**	**4,459,921**	**-**	**481,790,516**	**4,040,714**	**13,570,729**
1	Chi cục THA Đồng Xoài	**4,679,388**	524,468	-	25,843	-	1,086,622	-	3,042,455	**212,865,939**	13,289,775	-	355,501	-	197,547,591	-	1,673,072
2	Chi cục THA Đồng Phú	**1,807,952**	108,353	-	63,691	-	573,432	-	1,062,476	**89,684,756**	52,095,307	-	449,601	-	35,705,978	-	1,433,870
3	Chi cục THA Hớn Quản	**1,100,455**	-	-	49,539	-	562,024	-	488,892	**22,006,719**	-	-	286,605	-	19,795,207	-	1,924,907
4	Chi cục THA Chơn Thành	**3,013,180**	61,384	-	7,237	-	607,214	1,290,288	1,047,057	**23,260,211**	5,707,302	-	46,427	-	16,790,059	-	716,423
5	Chi cục THA Bình Long	**510,787**	12,750	-	21,725	-	138,822	-	337,490	**17,739,909**	9,560,591	-	57,000	-	7,273,663	-	848,655
6	Chi cục THA Phước Long	**1,072,635**	-	-	24,760	-	536,488	-	511,387	**44,966,419**	33,696,312	-	86,574	-	10,633,911	-	549,622
7	Chi cục THA Bù Gia Mập	**569,624**	-	-	4,717	-	133,130	-	431,777	**44,016,528**	-	-	19,900	-	43,007,667	-	988,961
8	Chi cục THA Bù Đốp	**1,181,833**	-	-	18,000	-	286,589	-	877,244	**35,402,261**	1,313,676	-	2,624,000	-	30,123,928	-	1,340,657
9	Chi cục THA Bù Đăng	**10,373,114**	178,350	-	45,177	-	986,508	-	9,163,079	**37,477,369**	16,150,940	-	56,300	-	15,829,903	4,040,714	1,399,512
10	Chi cục THA Lộc Ninh	**3,112,035**	137,930	-	29,262	-	1,314,006	-	1,630,837	**87,162,566**	15,083,236	-	478,013	-	68,906,267	-	2,695,050
11	Chi cục THA Phú Riềng	**3,817,415**	-	-	-	-	483,541	3,220,565	113,309	**36,176,342**	-	-	-	-	36,176,342	-	-

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÌNH PHƯỚC

SỐ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG LOẠI

TT	Tên đơn vị	Số việc chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng
	Tổng cộng	26
	Cục THADS tỉnh Bình Phước	6
1	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng	3
2	Chi cục THADS huyện Lộc Ninh	8
3	Chi cục THADS huyện Bình Long	5
4	Chi cục THADS Đồng Xoài	10
5	Chi cục THADS thị Xã Phước Long	1
6	Chi cục THADS huyện Bù Đăng	3
7	Chi cục THADS huyện Bù Gia Mập	1
8	Chi cục THADS huyện Phú Riềng	16

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

THU HỒI, HỦY QUYẾT ĐỊNH THI HÀNH ÁN 06 THÁNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	TỈNH	Tổng số		Nguyên nhân															
		Việc	Tiền	Ra quyết định thi hành án không đúng quy định (không đúng phạm vi, nghĩa vụ thi hành án); cơ quan THADS nơi ủy thác thu hồi QĐ ủy thác dẫn tới cơ quan nơi nhận ủy thác phải thu hồi quyết định THA		Một bản án nhưng ra 2 quyết định THA cho cùng một khoản nghĩa vụ phải thi hành		Tòa án chấp nhận kháng cáo quá hạn; giải thích, đính chính bản án, quyết định		Thu hồi QĐ THA để thực hiện chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 54 Luật THADS sửa đổi bổ sung năm 2014		Người yêu cầu thi hành án không được ủy quyền hợp lệ theo quy định		Tòa án đóng dấu án sơ thẩm đã có hiệu lực trong khi đương sự đang kháng cáo		Cùng một vụ án, cùng người được, người phải thi hành án, cùng một nội dung nhưng Tòa án chuyển 2 lần với 2 số bản án khác nhau		Lý do khác	
				Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	**Toàn tỉnh**	**8**	**345,932**	-	-	**5**	**70,768**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	275,164
1	Cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục THA Đồng Xoài	1	2,500			-	-											1	2,500
3	Chi cục THA Hớn Quản	4	70,568			4	70,568												
4	Chi cục Bù Gia Mập	2	272,664	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	272,664
5	Chi cục THA Bù Đăng	1	200	0	0	1	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu số: 01-DSCKS

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÌNH PHƯỚC

DANH SÁCH VIỆC CHUYỂN KỲ SAU THUỘC LOẠI ĐANG THI HÀNH QUÝ II NĂM 2025

Số TT	Số bản án, quyết định	Ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản còn phải thi hành (1.000đ)	Lý do chưa thi hành			Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
									Đang xác minh tài sản	Đang áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án	Đang áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Cộng			4,657	4,657	4,657	4,815,561,638	54,037,951	4,761,523,687	3,978	284	395	2,352	4,201	4,201	
I	BÙ GIA MẬP	4,657	4,657	4,657	4,657	4,815,561,638	54,037,951	4,761,523,687	3,978	284	395	2,352	4,201	4,201	
1	40/2024/HSST	25/06/2024	104	8/11/2024	Chủ động	200	-	200	x				Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	Trần Tất Dũng
2	03/QĐ-KDTM	07/07/2022	539	4/04/2024	Theo yêu cầu	29,002	5,200	23,802			Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án	3/08/2022	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	Lục Thị Diệu Phúc
3	57/QĐST-DS	26/12/2018	185	########	Theo yêu cầu	78,908	20,000	58,908	x				Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	Điểu Khe
4	37/QĐ-DS	30/08/2024	37	########	Theo yêu cầu	200,000	-	200,000	x				Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	Phạm Văn Dũng
5	82/2024/HNGĐ	27/08/2024	44	########	Chủ động	300	150	150	x				Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	Nguyễn Thị Ngọc Dung
6	162/2024/DSPT	28/08/2024	50	########	Theo yêu cầu	403,000	-	403,000	x				Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	Nguyễn Thị Hương
7	23/2024/QĐST-DS	23/05/2024	58	########	Theo yêu cầu	928,241	-	928,241			Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể	5/01/2024	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	Phạm Thị Huệ Đoàn Văn Thiều

A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							
							-	-							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Duy Hiến

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Văn Hòa

Lưu ý:
- Ghi đầy đủ thông tin các cột có trong danh sách
- Các cột sau đây nhập thủ công: 1, 2, 3, 4. 6, 7, 8, 9,12, 13, 14
- Các cột sau đây là chọn theo danh sách có sẵn: 5, 10, 11

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu số: 02-DSCKS

DANH SÁCH VIỆC CHUYỂN KỲ SAU THUỘC LOẠI HOÃN THI HÀNH ÁN THEO ĐIỂM C KHOẢN 1 ĐIỀU 48
QUÝ II NĂM 2025

Số TT	Số bản án, quyết định	Ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản còn phải thi hành (1.000đ)	Căn cứ ra quyết định hoãn thi hành án	Ngày, tháng, năm ra quyết định hoãn thi hành án dân sự	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác
A	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)-(7)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
Cộng			9	9	9	5,895,302	-	5,895,302	9	9	9	9	8
I	CỤC THADS		9	9	9	5,895,302	-	5,895,302	9	9	9	9	8
1	28/DSST	21/09/2023	394	5/01/2024	Theo yêu cầu	463,480	-	463,480	Điểm c K1 Điều 48	14/03/2024	14/03/2024	Ngô Hữu Đức	THADS Bù Gia Mập
2	28/DSST	21/09/2023	537	1/04/2024	Theo yêu cầu	396,823	-	396,823	Điểm c K1 Điều 48	14/03/2024	14/03/2024	Ngô Hữu Đức	THADS Bù Gia Mập
3	10/QĐ-DS	3/07/2023	36	2/10/2023	Theo yêu cầu	1,100,000	-	1,100,000	Điểm c K1 Điều 48	6/02/2024	31/01/2024	Ngô Hữu Đức	THADS Bù Gia Mập
4	11/QĐ-DS	19/06/2023	13	2/10/2023	Theo yêu cầu	950,000	-	950,000	Điểm c K1 Điều 48	6/02/2024	10/11/2023	Ngô Hữu Đức	THADS Bù Gia Mập
1	01/KDTM	7/12/2017	14	3/10/2018	Theo yêu cầu	331,995	-	331,995	Điểm c K1 Điều 48	30/03/2020	16/11/2018	Lê Thị Hải	THADS Bù Gia Mập
53	02/2024/DSST TA-BL	5/04/2024	454	11/07/2024	Theo yêu cầu	200,000	-	200,000	Điểm c K1 Điều 48	22/07/2024	8/08/2024	Phạm Duy Thiện	Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Long
54	37/DSST	23/10/2019	420/THA	12/12/2019	Theo yêu cầu	60,450	-	60,450	Điểm c K1 Điều 48	15/05/2024	15/05/2024	Nguyễn Tuấn Phú	Chi cục THA Bù Đăng
	59	07/6/2018 TA Bù Đốp	470	6/07/2018	Theo yêu cầu	92,554	-	92,554	Điểm c K1 Điều 48	25/01/2015	14/02/2019	Lê Thị Hải	
	12/2023/QĐST-DS	26/05/2023	495/QĐ-CCTHADS	01/12/2023	Theo yêu cầu	2,300,000	-	2,300,000	Điểm c K1 Điều 48	2/02/2024	3/01/2024	Huỳnh Thị Phương Yến	Chi cục THADS TP Đồng Xoài
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					

Số TT	Số bản án, quyết định	Ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản còn phải thi hành (1.000đ)	Căn cứ ra quyết định hoãn thi hành án	Ngày, tháng, năm ra quyết định hoãn thi hành án dân sự	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác
A	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)-(7)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Duy Hiến

CHI CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Văn Hòa

Lưu ý:
- Ghi đầy đủ thông tin các cột có trong danh sách
- Các cột sau đây nhập thủ công: 1, 2, 3, 4. 6, 7, 8, 10,11, 12,13
- Các cột sau đây là chọn theo danh sách có sẵn: 5, 9

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu số: 03-DSCI

DANH SÁCH VIỆC CHUYỂN KỲ SAU THUỘC LOẠI HOÃN THI HÀNH ÁN (TRỪ ĐIỂM C KHOẢN 1 ĐIỀU 48) QUÝ 2 NĂM 2024

Số TT	Số bản án, quyết định	Ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản còn phải thi hành (1.000đ)	Căn cứ ra quyết định hoãn thi hành án	Ngày, tháng, năm ra quyết định hoãn thi hành án	Ngày, tháng, năm nhận được yêu cầu hoãn	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Cộng			371	-	371	596,948,670	4,897,580	592,051,090	371	302	245	370	323
I	BÙ GIA MẬP		371		371	596,948,670	4,897,580	592,051,090	371	302	245	370	323
1	11/QĐST-DS	09/05/20[illegible]	329	18/05/2022	Theo yêu cầu	749,388	-	749,388	Điểm d K1 Điều 48	12/08/2022	12/08/2022	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
2	11/QĐST-DS	09/05/20[illegible]	356	1/06/2022	Chủ động	8,493	-	8,493	Điểm d K1 Điều 48	26/03/2024	20/10/2024	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
3	217/HSPT	14/05/2020	332	18/05/2022	Chủ động	13,000	-	13,000	Điểm d K1 Điều 48	16/03/2023	14/02/2023	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
4	20/QĐST-DS	21/06/2022	393	5/01/2024	Theo yêu cầu	390,000	-	390,000	Điểm d K1 Điều 48	26/03/2024	20/10/2024	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
5	26/QĐST-DS	26/07/2022	159	6/12/2022	Chủ động	19,500	-	19,500	Điểm d K1 Điều 48	22/12/2022	20/10/2024	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
6	04/QĐST-DS	20/02/2023	331	20/03/2023	Chủ động	7,500	-	7,500	Điểm d K1 Điều 48	13/03/2024	2/02/2024	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
7	06/QĐST-DS	09/03/2023	332	20/03/2023	Chủ động	16,000	-	16,000	Điểm d K1 Điều 48	13/03/2024	2/02/2024	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
8	06/QĐST-DS	09/03/2023	311	16/03/2023	Theo yêu cầu	700,000	-	700,000	Điểm d K1 Điều 48	13/03/2024	2/02/2024	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
9	05/QĐST-DS	20/02/2023	334	24/03/2023	Theo yêu cầu	400,000	-	400,000	Điểm d K1 Điều 48	13/03/2024	2/02/2024	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
10	03/QĐST-DS	27/02/2023	299	6/03/2023	Theo yêu cầu	3,450,000	-	3,450,000	Điểm d K1 Điều 48	13/03/2024	2/02/2024	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
11	26/QĐST-DS	26/07/2022	19	5/10/2022	Theo yêu cầu	900,000	-	900,000	Điểm d K1 Điều 48	26/03/2024	20/10/2024	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
12	25/QĐST-DS	26/07/2022	61	19/10/2022	Theo yêu cầu	1,000,000	-	1,000,000	Điểm d K1 Điều 48	26/03/2024	20/10/2024	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
13	02/QĐST-DS	27/02/2023	300	6/03/2023	Theo yêu cầu	450,000	-	450,000	Điểm d K1 Điều 48	13/03/2024	2/02/2024	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
14	04/QĐST-DS	20/02/2023	276	21/02/2023	Theo yêu cầu	300,000	-	300,000	Điểm d K1 Điều 48	13/03/2024	2/02/2024	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập

Số TT	Số bản án, quyết định	Ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản còn phải thi hành (1.000đ)	Căn cứ ra quyết định hoãn thi hành án	Ngày, tháng, năm ra quyết định hoãn thi hành án	Ngày, tháng, năm nhận được yêu cầu hoãn	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác
A	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)-(7)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					
								-					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Duy Hiến

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Văn hòa

Lưu ý:
- Ghi đầy đủ thông tin các cột có trong danh sách
- Các cột sau đây nhập thủ công: 1, 2, 3, 4. 6, 7, 8, 10,11, 12,13
- Các cột sau đây là chọn theo danh sách có sẵn: 5, 9

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu số: 04-DSCKS

DANH SÁCH VIỆC CHUYỂN KỲ SAU THUỘC LOẠI TẠM ĐÌNH CHỈ THI HÀNH ÁN
QUÝ 2 NĂM 2025

Số TT	Số bản án, quyết định	Ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản còn phải thi hành (1.000đ)	Căn cứ tạm đình chỉ thi hành án	Tạm đình chỉ theo kháng nghị người có thẩm quyền			Cơ quan Thi hành án dân sự tạm đình chỉ			Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
										Số văn bản kháng nghị	Ngày tháng năm	Người ban hành văn bản (họ tên, chức vụ)	Số quyết định	Ngày tháng năm	Ngày nhận thông báo của Tòa án về thụ lý đơn yêu cầu phá sản			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Cộng			6	-	6	219,107	-	219,107	6	3	3	3	2	2	2	6	6	
I	CỤC THADS		6		6	219,107	-	219,107	6	3	3	3	2	2	2	6	6	
1	103	9/11/2016	199	5/01/2017	Chủ động	55,279	-	55,279	Khoản 1 Điều 49	25	5/03/2019	Nguyễn Văn Chạm - Viện trưởng	1	13/03/2019	5/03/2019	Bùi Thị Lý	THADS BGM	Phan Văn Chính án phí
2	33	29/05/2023	379	2/01/2024	Chủ động	150,000	-	150,000	Khoản 1 Điều 49	1	1/04/2024	chánh Án tòa án nhân dân	207	27/05/2024	1/04/2024	Bùi Thị Lý	THADS BGM	Cao Nguyên
	08/2024/DS-PT	18/01/2024	221	11/03/2024	Theo yêu cầu	1	-	1	Khoản 1 Điều 49	267/QĐ-VKS-V4	29/11/2024	Phạm Đình Cúc				Nguyễn Văn Huyên	Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Long	
	158	30/08/2023	698	5/04/2024	Chủ động	13,526	-	13,526	Khoản 2 Điều 49							Bùi Hoàng Lâm	CCTHADS huyện Đồng Phú	
	158	30/08/2023	697	5/04/2024	Chủ động	300	-	300	Khoản 2 Điều 49							Bùi Hoàng Lâm	CCTHADS huyện Đồng Phú	
	158	30/08/2023	764	2/05/2024	Theo yêu cầu	1	-	1	Khoản 2 Điều 49							Bùi Hoàng Lâm	CCTHADS huyện Đồng Phú	

Số TT	Số bản án, quyết định	Ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản còn phải thi hành (1.000đ)	Căn cứ tạm đình chỉ thi hành án	Tạm đình chỉ theo kháng nghị người có thẩm quyền			Cơ quan Thi hành án dân sự tạm đình chỉ			Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
										Số văn bản kháng nghị	Ngày tháng năm	Người ban hành văn bản (họ tên, chức vụ)	Số quyết định	Ngày tháng năm	Ngày nhận thông báo của Tòa án về thụ lý đơn yêu cầu phá sản			
A	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)-(7)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										
								-										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Duy Hiến

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Văn Hòa

Lưu ý:
- Ghi đầy đủ thông tin các cột có trong danh sách
- Nếu căn cứ là Khoản 1 Điều 49 thì cập nhập thông tin vào các cột 10, 11, 12; nếu căn cứ là Khoản 2 Điều 49 thì cập nhập thông tin các cột 13, 14, 15
- Các cột sau đây nhập thủ công: 1, 2, 3, 4. 6, 7, 8, 10,11, 12,13
- Các cột sau đây là chọn theo danh sách có sẵn: 5, 9

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu số: 05-DSCKS

DANH SÁCH VIỆC CHUYỂN KỲ SAU THUỘC LOẠI TRƯỜNG HỢP KHÁC QUÝ II NĂM 2025

Số TT	Số bản án, quyết định	Ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản còn phải thi hành (1.000đ)	Lý do chưa thi hành	Ngày tháng năm	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)
Cộng			70	70	70	66,094,113	63,900	66,030,213	70	-	65	65	
I	BÙ GIA MẬP		70	70	70	66,094,113	63,900	66,030,213	70		65	65	
1	34/DSST	7/10/2016	152	6/12/2016	Chủ động	6,316	-	6,316	Trở ngại khách quan	14/08/2018	Bùi Thị Lý	THA BGM	Vũ Thị Nhài
2	26/DSST	10/04/2020	359	30/03/2021	Theo yêu cầu	251,503	-	251,503	Trở ngại khách quan	30/09/2022	Bùi Thị Lý	THA BGM	Đặng Thị Xuân Huyền
3	34/DSST	7/10/2016	151	6/12/2016	Theo yêu cầu	126,321	-	126,321	Trở ngại khách quan	8/10/2019	Bùi Thị Lý	THA BGM	Vũ Thị Nhài
4	17/QĐ-PT	28/09/2016	122	15/11/2016	Theo yêu cầu	271,562	-	271,562	Trở ngại khách quan	8/10/2019	Bùi Thị Lý	THA BGM	Vũ Thị Nhài
5	17/QĐ-PT	28/09/2016	72	24/10/2016	Chủ động	13,778	-	13,778	Trở ngại khách quan	8/10/2019	Bùi Thị Lý	THA BGM	Vũ Thị Nhài
6	35/DSST	7/10/2016	153	6/12/2016	Chủ động	6,569	-	6,569	Trở ngại khách quan	8/10/2019	Bùi Thị Lý	THA BGM	Vũ Thị Nhài
7	25/QĐ-DS	23/12/2020	226	4/01/2021	Theo yêu cầu	3,163,938	-	3,163,938	Trở ngại khách quan	8/02/2021	Bùi Thị Lý	THA BGM	Nông Thị Vân
8	28/dsst	23/12/2020	254	15/11/2016	Chủ động	27,478	-	27,478	Trở ngại khách quan	08/10/219	Bùi Thị Lý	THA BGM	Nông Thị Vân
9	89/DSPT TAND	15/06/2020	329	11/11/2020	Theo yêu cầu	7,384	-	7,384	Trở ngại khách quan	31/10/2024	Dương Đức Chính	Chi cục THADS	
	34/DSST TAND	18/06/2020	469	6/03/2025	Theo yêu cầu	2,813,462	-	2,813,462	Trong thời gian tự nguyện thi hành án	25/03/2025	Dương Đức Chính	Chi cục THADS	
	07/DSST TAND	30/06/2022	470	6/03/2025	Theo yêu cầu	788,381	-	788,381	Trong thời gian tự nguyện thi hành án	15/03/2025	Dương Đức Chính	Chi cục THADS	
	39/DSST TAND	29/09/2024	254	17/12/2024	Chủ động	77,099	38,300	38,799	Trong thời gian tự nguyện thi hành án	13/03/2025	Dương Đức Chính	Chi cục THADS	
	09/DSST TAND	26/09/2022	255	17/12/2024	Chủ động	24,300	12,300	12,000	Trong thời gian tự nguyện thi hành án	13/03/2025	Dương Đức Chính	Chi cục THADS	
	102/DSST TAND	29/09/2022	256	17/12/2024	Chủ động	26,300	13,300	13,000	Trong thời gian tự nguyện thi hành án	13/03/2025	Dương Đức Chính	Chi cục THADS	
	42/QĐST-DS TAND	27/09/2024	507	18/03/2025	Chủ động	200	-	200	Trong thời gian tự nguyện thi hành án	19/03/2025	Dương Đức Chính	Chi cục THADS	
	28/DS-QĐT TAND	28/11/2024	492	14/03/2025	Chủ động	1,500	-	1,500	Trong thời gian tự nguyện thi hành án	19/03/2025	Dương Đức Chính	Chi cục THADS	
	07/2019/KDT M/ST	17/11/2023	561	14/03/2024	Theo yêu cầu	1	-	1	Trở ngại khách quan	20/05/2024	Lê Bá Viên	Chi cục THADS	
	01/ST19/KDT M/ST	19/09/2019	078/QĐ-528/QĐ-CCTHADS	8/02/2021	Theo yêu cầu	13,888,694	-	13,888,694	Trở ngại khách quan	6/07/2022	Võ Thị Lệ Quyên	Chi cục THADS	
	91/QĐCNHGT DS	19/09/2019		2/03/2020	Chủ động	210,846	-	210,846	Trở ngại khách quan	6/07/2022	Võ Thị Lệ Quyên	Chi cục THADS	
	38/DSPT TA BP	9/06/2023	784/THA	19/06/2023	Theo yêu cầu	3,200,000	-	3,200,000	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố	21/06/2024	Nguyễn Tuấn Phát	Chi cục THADS	
	36/2023/DSPT	14/03/2023	541	27/03/2023	Chủ động	18,200	-	18,200	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố	21/06/2024	Nguyễn Tuấn Phát	Chi cục THADS	
	9	14/03/2023	665/THA	9/05/2023	Theo yêu cầu	370,000	-	370,000	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố	21/06/2024	Nguyễn Tuấn Phát	Chi cục THADS	
	7	8/04/2024	932	17/06/2024	Theo yêu cầu	1,602,000	-	1,602,000	Trở ngại khách quan	25/09/2024	Bùi Hoàng Lân	CCTHADS	
	30/2024/QĐST DS/TA-BDSR	23/01/2024	857	24/05/2024	Theo yêu cầu	685,369	-	685,369	Trở ngại khách quan	26/09/2024	Bùi Hoàng Lân	CCTHADS	
	T.TA Bình	28/08/2024	86	18/11/2024	Theo yêu cầu	6,542,336	-	6,542,336	Trong thời gian tự nguyện thi hành án	17/03/2025	Lê Văn Thắng	Chi cục THADS	
		19/08/2024	87	18/11/2024	Theo yêu cầu	3,002,500	-	3,002,500	Trong thời gian tự nguyện thi hành án	17/03/2025	Lê Văn Thắng	Chi cục THADS	

Số TT	Số bản án, quyết định	Ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản còn phải thi hành (1.000đ)	Lý do chưa thi hành	Ngày tháng năm	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					
							-	-					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Duy Hiến

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Văn Hòa

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu số: 06-DS

DANH SÁCH VIỆC CHUYỂN KỲ SAU THUỘC LOẠI CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH QUÝ II NĂM 2025

Số TT	Số bản án, quyết định	Ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản còn phải thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm đăng tải lên Trang thông tin	Số lần xác minh từ khi ra quyết định THA	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Cộng			3,638	3,638	3,638	2,061,593,430	34,456,389	2,027,137,241	3,638	3,279	3,240	3,048	2,861	3,599	3,209
I	BÙ GIA MẬP		3,638	3,638	3,638	2,061,593,430	34,456,389	2,027,137,241	3,638	3,279	3,240	3,048	2,861	3,599	3,209
1	85/HSPT	17/10/2019	210	3/01/2020	Theo yêu cầu	122,700	-	122,700	Điểm a Khoản 1	1/06/2020	4/06/2020	4/06/2020	Lần 1	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
2	10/HC-PT	04/10/2016	75	24/10/2016	Chủ động	4,700	-	4,700	Điểm a Khoản 1	19/03/2025	26/09/2022	26/09/2022	Lần 1	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
3	56/QĐ-DS	19/12/2018	176	20/12/2018	Theo yêu cầu	631,940	-	631,940	Điểm a Khoản 1	26/07/2023	26/09/2022	26/09/2022	Lần 2	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
4	67/HSST	20/07/2022	284	28/02/2023	Chủ động	7,200	-	7,200	Điểm a Khoản 1	31/10/2024	17/07/2023	17/07/2023	Lần 2	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
5	17/DSST	24/08/2022	93	27/10/2022	Chủ động	3,425	-	3,425	Điểm a Khoản 1	14/03/2023	15/03/2023	15/03/2023	Lần 1	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
6	12/DSST	21/02/2020	304	25/03/2020	Theo yêu cầu	39,000	-	39,000	Điểm a Khoản 1	26/09/2022	26/09/2022	26/09/2022	Lần 1	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
7	31/QĐST-DS	15/08/2022	42	6/10/2022	Theo yêu cầu	110,000	-	110,000	Điểm a Khoản 1	14/07/2023	19/07/2023	19/07/2023	Lần 1	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
8	27/DSST	21/09/2023	238	16/11/2023	Theo yêu cầu	15,577	-	15,577	Điểm a Khoản 1	27/02/2024	29/02/2024	29/02/2024	Lần 1	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
9	48/DSST	13/10/2020	148	23/11/2020	Theo yêu cầu	193,697	-	193,697	Điểm a Khoản 1	12/07/2023	26/08/2022	26/08/2022	Lần 2	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
10	24/DSST	23/09/2019	451	12/07/2022	Theo yêu cầu	209,005	-	209,005	Điểm a Khoản 1	26/07/2023	16/12/2022	16/12/2022	Lần 2	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
11	60/HSST	09/12/2022	342	30/03/2023	Chủ động	10,200	-	10,200	Điểm a Khoản 1	10/10/2024	6/07/2023	6/07/2023	Lần 2	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
12	04/DSST	29/03/2022	27	5/10/2022	Chủ động	72,000	-	72,000	Điểm a Khoản 1	17/07/2023	17/07/2023	17/07/2023	Lần 1	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
13	22/DSST	07/04/2020	418	18/05/2020	Theo yêu cầu	112,522	-	112,522	Điểm a Khoản 1	31/10/2024	7/09/2021	7/09/2021	Lần 2	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
14	37/DSST	10/12/2019	453	8/06/2020	Theo yêu cầu	60,513	-	60,513	Điểm a Khoản 1	1/06/2021	4/06/2021	4/06/2021	Lần 1	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
15	05/HSST	16/01/2020	921	29/10/2020	Chủ động	19,240	-	19,240	Điểm a Khoản 1	26/09/2022	26/09/2022	26/09/2022	Lần 2	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
16	55/HSST	17/11/2020	396	10/05/2023	Chủ động	1,200	-	1,200	Điểm a Khoản 1	11/07/2023	17/07/2023	17/07/2023	Lần 1	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập
17	19/QDST-DS	05/05/2021	452	27/05/2021	Theo yêu cầu	52,872	-	52,872	Điểm a Khoản 1	1/06/2021	4/06/2021	4/06/2021	Lần 1	Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập

								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							
								-							

NGƯỜI LẬP BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
Bùi Duy Hiến	**Trần Văn Hòa**

Lưu ý:
- Ghi đầy đủ thông tin các cột có trong danh sách
- Các cột sau đây nhập thủ công: 1, 2, 3, 4. 6, 7, 8, 11, 12,13,14,15
- Các cột sau đây là chọn theo danh sách có sẵn: 5, 9

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu số: 07-DSCKS

DANH SÁCH VIỆC CHUYỂN KỲ SAU THUỘC LOẠI CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN MỘT PHẦN QUÝ II NĂM 2025
(Chỉ tính tiền không tính việc)

Số TT	Số bản án, quyết định	Ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản còn phải thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện một phần	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm đăng tải lên Trang thông tin điện tử	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Cộng			22	22	22	85,733,160	-	85,733,160	22	1	1	1	22	2	
I	CỤC THADS		22	22	22	85,733,160	-	85,733,160	22	1	1	1	22	2	
1	12	6/10/2023	11	6/10/2023	Theo yêu cầu	599,000	-	599,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
2	13	7/10/2023	12	7/10/2023	Theo yêu cầu	2,799,000	-	2,799,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
3	53	8/10/2023	13	8/10/2023	Theo yêu cầu	3,199,000	-	3,199,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
4	18	11/10/2023	19	11/10/2023	Theo yêu cầu	2,499,000	-	2,499,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
5	14	12/10/2023	20	12/10/2023	Theo yêu cầu	1,285,000	-	1,285,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
6	52	15/10/2023	27	15/10/2023	Theo yêu cầu	7,549,000	-	7,549,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
7	21	1/11/2023	103	1/11/2023	Theo yêu cầu	7,799,000	-	7,799,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
8	23	1/11/2023	104	1/11/2023	Theo yêu cầu	1,772,200	-	1,772,200	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
9	25	20/11/2023	152	20/11/2023	Theo yêu cầu	4,499,000	-	4,499,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
10	48	8/09/2023	832	8/09/2023	Theo yêu cầu	10,499,000	-	10,499,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
11	24	27/11/2023	172	27/11/2023	Theo yêu cầu	1,999,000	-	1,999,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
12	31	10/11/2023	37	10/11/2023	Theo yêu cầu	1,499,000	-	1,499,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
13	22	1/11/2023	109	1/11/2023	Theo yêu cầu	5,999,000	-	5,999,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
14	27	1/11/2023	110	1/11/2023	Theo yêu cầu	5,199,000	-	5,199,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
15	28	6/11/2023	115	6/11/2023	Theo yêu cầu	399,000	-	399,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
16	29	6/11/2023	116	6/11/2023	Theo yêu cầu	2,399,000	-	2,399,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Hoàng Văn Ngọc		
17	3	6/10/2016	48	6/10/2016	Theo yêu cầu	4,042,998	-	4,042,998	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Chu Thị Thu		
18	15	8/08/2023	742	8/08/2023	Theo yêu cầu	1,000,000	-	1,000,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Chu Thị Thu		
19	59	3/11/2023	112	3/11/2023	Theo yêu cầu	3,790,000	-	3,790,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Chu Thị Thu		
20	3	12/04/2024	526	12/04/2024	Theo yêu cầu	100,000	-	100,000	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Chu Thị Thu		

21	18/2022/QĐCNHGT-DS	26/10/2022	235/QĐ-CCTHADS	08/11/2022	Theo yêu cầu	14,371,542	-	14,371,542	Trường hợp chưa có điều kiện khác				Đỗ Văn Hùng	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Xoài	
22	06/QĐSTKDTM	20/09/2017	283	25/02/2022	Theo yêu cầu	2,435,420	-	2,435,420	Trường hợp chưa có điều kiện khác	28/08/2024	24/07/2023	24/07/2023	Hoàng Đình Hùng	CCTHADS TX.Phước Long	
23															
24															
25															
26															
27															
28															
29															
30															
31															
32															
33															
34								-							
35								-							
36								-							
37								-							
38								-							
39								-							
40								-							
41								-							
42								-							
43								-							
44								-							
45								-							
46								-							
47								-							

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Duy Hiến

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Văn Hòa

Lưu ý:
- Ghi đầy đủ thông tin các cột có trong danh sách
- Các cột sau đây nhập thủ công: 1, 2, 3, 4. 6, 7, 8, 11, 12,13,14
- Các cột sau đây là chọn theo danh sách có sẵn: 5, 9

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH

THỐNG KÊ THEO LÝ DO CHƯA THI HÀNH QUÝ II NĂM 2025

TT	TIÊU CHÍ	VỀ VIỆC	VỀ TIỀN (1.000 đồng)		
			Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành
1	**Đang thi hành**	**4,657**	**4,815,561,638**	**54,037,951**	**4,761,523,687**
1.1	**Đang xác minh tài sản**	3,978	3,739,481,995	32,300,069	3,707,181,926
1.2	**Đang áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án**	284	275,584,916	5,260,500	270,324,416
1.2.1	*Phong toả tài khoản*	*1*	*1,500,000*	-	*1,500,000*
1.2.2	*Phong toả tài sản*	*9*	*5,864,694*	*50,000*	*5,814,694*
1.2.3	*Tạm giữ tài sản, giấy tờ*	-	-	-	-
1.2.4	*Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng về tài sản*	*274*	*268,220,222*	*5,210,500*	*263,009,722*
1.3	**Đang áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án**	395	800,494,727	16,477,382	784,017,345
1.3.1	*Khấu trừ tiền trong tài khoản*	*3*	*9,598,487*	-	*9,598,487*
1.3.2	*Thu hồi, xử lý tiền*	-	-	-	-
1.3.3	*Thu hồi, xử lý giấy tờ có giá*	-	-	-	-
1.3.4	*Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án*	*31*	*9,263,304*	*794,751*	*8,468,553*
1.3.5	*Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ*	*357*	*781,479,194*	*15,682,631*	*765,796,563*
1.3.6	*Khai thác tài sản của người phải thi hành án*	*1*	*37,520*	-	*37,520*
1.3.7	*Buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản, giấy tờ*	-	-	-	-
1.3.8	*Buộc chuyển giao quyền tài sản*	*1*	*1*	-	*1*
1.3.9	*Buộc chuyển giao giấy tờ*	-	-	-	-
1.3.10	*Buộc người phải thi hành án thực hiện công việc nhất định*	*2*	*116,221*	-	*116,221*
1.3.11	*Buộc người phải thi hành án không được thực hiện công việc nhất định*	-	-	-	-
2	**Hoãn thi hành án theo điểm c khoản 1 Điều 48**	**9**	**5,895,302**	**-**	**5,895,302**
	Điểm c K1 Điều 48	9	5,895,302	-	5,895,302
3	**Hoãn thi hành án (trừ điểm c khoản 1 Điều 48)**	**371**	**596,948,670**	**4,897,580**	**592,051,090**
3.1	Điểm a K1 Điều 48	2	29,575	-	29,575
3.2	Điểm b K1 Điều 48	5	7,766,833	-	7,766,833
3.3	Điểm d K1 Điều 48	226	252,799,395	2,568,089	250,231,306
3.4	Điểm đ K1 Điều 48	125	335,596,012	2,329,491	333,266,521
3.5	Điểm e K1 Điều 48	12	755,804	-	755,804
3.6	Điểm g K1 Điều 48	1	1,051	-	1,051
3.7	Điểm h K1 Điều 48	-	-	-	-
3.8	Khoản 2 Điều 48	-	-	-	-
4	**Tạm đình chỉ thi hành án**	**6**	**219,107**	**-**	**219,107**
4.1	Khoản 1 Điều 49	3	205,280	-	205,280
4.2	Khoản 2 Điều 49	3	13,827	-	13,827
5	**Trường hợp khác**	**70**	**66,094,113**	**63,900**	**66,030,213**
5.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	3	3,588,200	-	3,588,200
5.2	Trong thời gian tự nguyện thi hành án	48	37,582,891	63,900	37,518,991
5.3	Trở ngại khách quan	19	24,923,022	-	24,923,022
6	**Chưa có điều kiện thi hành án**	**3,638**	**2,147,326,590**	**34,456,389**	**2,112,870,401**
6.1	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3,134	1,696,786,604	7,138,413	1,689,648,391
6.2	Điểm b Khoản 1 Điều 44a	221	114,613,011	-	114,613,011

TT	TIÊU CHÍ	VỀ VIỆC	VỀ TIỀN (1.000 đồng)		
			Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành
6.3	Điểm c Khoản 1 Điều 44a	174	61,588,216	5,365,047	56,223,169
6.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	109	274,338,759	21,952,929	252,385,830
7	**TỔNG SỐ**	**8,751**	**7,632,045,420**	**93,455,820**	**7,538,589,800**

Bình Phước, ngày ….. tháng ….. năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

Bùi Duy Hiến

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Văn Hòa

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH

THỐNG KÊ THEO LOẠI VIỆC QUÝ II NĂM 2025

TT	TIÊU CHÍ	VỀ VIỆC	VỀ TIỀN (1.000 đồng)		
			Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành
1	**Đang thi hành**	**4,657**	**4,815,561,638**	**54,037,951**	**4,761,523,687**
1.1	Chủ động	2,434	94,607,228	5,480,337	89,236,891
1.2	Theo yêu cầu	2,223	4,720,954,410	48,557,614	4,672,286,796
2	**Hoãn thi hành án theo điểm c khoản 1 Điều 48**	**9**	**5,895,302**	**-**	**5,895,302**
2.1	Chủ động	-	-	-	-
2.2	Theo yêu cầu	9	5,895,302	-	5,895,302
3	**Hoãn thi hành án (Trừ điểm c khoản 1 Điều 48)**	**371**	**596,948,670**	**4,897,580**	**592,051,090**
3.1	Chủ động	100	93,126,156	1,792,903	91,333,253
3.2	Theo yêu cầu	271	503,822,514	3,104,677	500,717,837
4	**Tạm đình chỉ thi hành án**	**6**	**219,107**	**-**	**219,107**
4.1	Chủ động	4	219,105	-	219,105
4.2	Theo yêu cầu	2	2	-	2
5	**Trường hợp khác**	**70**	**66,094,113**	**63,900**	**66,030,213**
5.1	Chủ động	23	551,028	63,900	487,128
5.2	Theo yêu cầu	47	65,543,085	-	65,543,085
6	**Số chưa có điều kiện thi hành**	**3,638**	**2,147,326,590**	**34,456,389**	**2,112,870,401**
6.1	Chủ động	2,025	217,147,370	190,213	216,957,357
6.2	Theo yêu cầu	1,613	1,930,179,220	34,266,176	1,895,913,044
9	**TỔNG CỘNG**	**8,751**	**7,632,045,420**	**93,455,820**	**7,538,589,800**
9.1	Chủ động	4,586	405,650,887	7,527,353	398,233,734
9.2	Theo yêu cầu	4,165	7,226,394,533	85,928,467	7,140,356,066

Bình Phước, ngày ….. tháng ….. năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

Bùi Duy Hiển

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Văn Hòa

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Mẫu số: DSCĐKCSTDR

DANH SÁCH VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG
QUÝ II NĂM 2025

Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển sổ theo dõi riêng	Án tín dụng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Cộng	Toàn tỉnh		2,703	2,703	2,703	863,615,475	4,745,950	858,819,025	2,703	2,679	2,677	2,678	2,332	47	2,703	2,428	
II	Cục		2,703	2,703	2,703	863,615,475	4,745,950	858,819,025	2,703	2,679	2677	2,678	2,332	47	2,703	2,428	
1	02/HSST	4/01/2007	294	18/03/2007	Chủ động	3,250	-	3,250	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/08/2023	39	21/04/2016	3/08/2023		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
2	52/HSST	8/12/2016	23	3/10/2018	Theo yêu cầu	58,200	-	58,200	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/08/2020	128	23/05/2019	3/08/2020		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
3	53/HSST	30/09/2016	74	22/10/2018	Chủ động	1,950	-	1,950	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/07/2023	42	25/09/2019	12/07/2023		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
4	47/QDST-DS	5/10/2018	36	12/10/2018	Chủ động	5,000	-	5,000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/07/2023	1	30/08/2021	12/07/2023		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
5	21/DSST	24/03/2020	452	5/06/2020	Theo yêu cầu	835,000	-	835,000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/07/2023	32	30/08/2021	12/07/2023		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
6	20/DSST	24/03/2020	400	11/05/2020	Theo yêu cầu	5,700,000	-	5,700,000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/07/2023	26	25/01/1900	12/07/2023		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
7	115/HSST	5/09/2014	158	14/11/2014	Chủ động	1,682	-	1,682	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	18/04/2017	25	15/04/2016	18/04/2017		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
8	06/HSST	24/01/2014	211	29/01/2016	Theo yêu cầu	7,874	-	7,874	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	18/11/2024	20	1/03/2016	18/11/2024		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
9	111/HSST	1/10/2015	87	9/11/2015	Chủ động	568	-	568	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	25/06/2019	56	6/07/2016	25/06/2019		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
10	06/HSST	24/01/2014	212	29/01/2016	Theo yêu cầu	3,149	-	3,149	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	22/09/2020	19	1/03/2016	22/09/2020		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
11	41/HSST	16/08/2019	50	7/10/2019	Chủ động	1,232	-	1,232	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	21/03/2025	40	14/08/2020	21/03/2025		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
12	829/HSPT	8/08/2013	16	3/10/2014	Chủ động	10,150	-	10,150	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	14/09/2020	31	15/04/2016	14/09/2020		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
13	36/HSST	18/04/2014	877	28/05/2014	Chủ động	6,006	-	6,006	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	22/10/2020	36	15/04/2016	22/10/2020		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
14	41/HSST	20/09/2016	79	24/10/2016	Chủ động	6,200	-	6,200	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/06/2020	22	28/03/2017	3/06/2020		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
15	41/HSST	20/09/2016	82	24/10/2016	Chủ động	7,200	-	7,200	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	3/08/2020	21	28/03/2017	3/08/2020		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
16	16/HSPT	22/03/2017	306	12/04/2017	Chủ động	5,000	-	5,000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/08/2020	11	10/06/2018	5/08/2020		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
17	50/HSST	29/11/2016	311	12/04/2017	Chủ động	6,200	-	6,200	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	14/05/2019	10	29/05/2018	14/05/2019		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
18	31/HSPT	9/06/2017	73	8/11/2017	Chủ động	8,050	-	8,050	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	14/08/2020	32	10/08/2018	14/08/2020		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
19	31/HSST	21/09/2017	186	6/02/2018	Chủ động	800	-	800	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	14/08/2020	33	16/08/2018	14/08/2020		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
20	03/QĐ-HSPT	20/03/2018	261	16/04/2018	Theo yêu cầu	9,700	-	9,700	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	5/06/2020	14	18/02/2019	5/06/2020		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
21	25/DSST	8/10/2019	119	1/11/2019	Chủ động	17,466	-	17,466	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	22/09/2020	5	10/12/2019	22/09/2020		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
22	50/QDST-DS	23/11/2018	133	7/12/2018	Theo yêu cầu	344,000	-	344,000	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	12/07/2023	22	30/08/2021	12/07/2023		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	
23	41/DSPT	16/06/2015	932	3/07/2015	Theo yêu cầu	299,827	-	299,827	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	18/08/2020	23	24/03/2016	18/08/2020		Hoàng Văn Minh	Bù Gia Mập	

Số TT	Số Bản án của Tòa án	Ngày, tháng, năm ra Bản án của Tòa án	Số Quyết định THA	Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA	Loại việc thi hành án	Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành (1.000đ)	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành (1.000đ)	Căn cứ xác định việc chưa có điều kiện	Ngày, tháng, năm xác minh gần nhất	Số Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm ra Quyết định việc chưa có điều kiện thi hành	Ngày, tháng, năm chuyển sổ theo dõi riêng	Án tín dụng ngân hàng	Chấp hành viên tổ chức thi hành	Đơn vị công tác	Ghi chú
A	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)-(7)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
5128																	
5129																	
5130																	
5131																	
5132																	
5133																	
5134																	
5135																	
5136																	
5137																	
5138																	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Duy Hiền

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ - BỘ TƯ PHÁP
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. BÌNH PHƯỚC

Trần Văn Hòa

Lưu ý:
- Phải ghi đầy đủ thông tin các cột có trong danh sách
- Các cột sau đây nhập thủ công: 1, 2, 3, 4. 6, 7, 8, 11, 12,13,14,15,16
- Các cột sau đây là chọn theo danh sách có sẵn: 5, 9
- Dòng 14 nếu là án tín dụng ngân hàng thì ghi dấu "X"

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH

THỐNG KÊ THEO LOẠI VIỆC VÀ THEO LÝ DO CHƯA THI HÀNH
QUÝ II NĂM 2025

TT	TIÊU CHÍ	VỀ VIỆC	VỀ TIỀN (1.000 đồng)		
			Tổng số tiền, giá trị tài sản phải thi hành	Số tiền, giá trị tài sản đã thi hành	Số tiền, giá trị tài sản chưa thi hành
1	**Chưa có điều kiện thi hành án (loại việc)**	**2,703**	**863,615,475**	**4,745,950**	**858,819,025**
1.1	Chủ động	1,367	190,715,761	147,058	190,545,203
1.2	Theo yêu cầu	1,336	672,899,714	4,598,892	668,273,822
2	**Chưa có điều kiện thi hành án (lý do)**	**2,703**	**863,615,475**	**4,745,950**	**858,819,025**
2.1	Điểm a Khoản 1 Điều 44a	2,451	787,399,416	547,272	786,801,644
2.2	Điểm b Khoản 1 Điều 44a	12	1,444,066	-	1,444,066
2.3	Điểm c Khoản 1 Điều 44a	240	74,771,993	4,198,678	70,573,315
3	**Án tín dụng ngân hàng**	**47**	**6,167,204**	**-**	**6,167,204**

……, ngày ….. tháng ….. năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

Bùi Duy Hiển

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Văn Hòa

DỮ LIỆU

1	**Loại việc thi hành án**
1.1	Chủ động
1.2	Theo yêu cầu
2	**Chưa có điều kiện thi hành**
2.1	Điểm a Khoản 1 Điều 44a
2.1	Điểm b Khoản 1 Điều 44a
2.3	Điểm c Khoản 1 Điều 44a